**TRƯỜNG TIỂU HỌC CẨM LA**

**TỔ 1 + 2 +3**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***



**BÁO CÁO**

**NỘI DUNG BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN**

\_--------------------------\*\*\*----------------------------

**TH 30 : HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG Ở TIỂU HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ VIỆT NAM**

**HỌ VÀ TÊN : Lª ThÞ Linh**

**NĂM HỌC : 2019 – 2020**

**NhËn xÐt, ®¸nh gi¸ cña tæ chuyªn m«n**

*1. Tiếp thu kiến thức và kĩ năng quy định trong mục đích, nội dung “Chương trình, tài liệu BDTX”: ............. điểm*

*2. Vận dụng kiến thức BDTX vào hoạt động nghề nghiệp thông qua các hoạt động dạy học và giáo dục: ............ điểm*

*Tổng điểm: ............. điểm*

**Tổ trưởng**

**Minh Thị Nhàn**

**X¸c nhËn cña nhµ tr­êng**

|  |
| --- |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG TIỂU HỌC CẨM LA**  **TỔ 1 + 2+ 3** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  ***Cẩm La, ngày 6 tháng 12 năm 2019*** |

**B¸o c¸o**

**néi dung båi d­ìng th­êng xuyªn**

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***

**TH 30: HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SƯ PHẠM ỨNG DỤNG Ở TIỂU HỌC TRONG ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ VIỆT NAM**

- Căn cứ Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT ngày 10/7/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên;

- Căn cứ theo nhiệm vụ của năm học 2019 – 2020 và căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường nói riêng và của toàn xã hội nói chung

**A. LÝ DO CHON MO DULE:**

Trên thực tế, những năm qua, các trường học của Việt Nam đã thay đổi cách dạy học mang tính hàn lâm, lý thuyết bằng một số cách thức mới như giáo dục STEM, LAMAP… hướng đến các hoạt động thực hành và vận dụng kiến thức tạo ra các sản phẩm hoặc giải quyết các vấn đề từ thực tế cuộc sống. Cùng với đó, giáo viên cũng áp dụng Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng vào giải quyết các tình huống dạy học, giáo dục học sinh nhằm tạo ra các giải pháp mới, cách làm mới, cải thiện nâng cao chất lượng công việc. Đẩy mạnh nâng cao chất lượng giáo dục phải bắt đầu từ sự thay đổi lớn của người giáo viên, trong đó, yêu cầu hội nhập quốc tế có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, giáo dục Việt Nam vẫn cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để đạt mục tiêu hội nhập các nước trong khu vực và trên thế giới, thúc đẩy chất lượng giáo dục, thúc đẩy sự phát triển của xã hội theo hướng toàn cầu hóa.

Việc NCKHSPUD nhằm giúp cho giáo viên, cán bộ quản lí giáo dục hiểu õ hơn về khái niệm, y nghĩa, quy trình, phương pháp NCKHSPUD đã được chuẩn hóa quốc tế hiện đang được thực hiện rộng rãi tại các nước trong khu vực. NCKHSPUD nhằm nghiên cứu tìm kiieems các giải pháp, tác động để thay đổi những hạn chế, yếu kém của hiện trạng giáo dục. Đồng thời thông qua đó, giáo viên, cán bộ quản lí được nâng cao về năng lực chuyên môn, có cơ hội để chia sẻ, học tập những bài học hay, những kinh nghiệm tốt để ứng dụng vào thực tế, góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng giáo dục. NCKHSPUD còn có ‎ nghĩa quan trọng giúp cho GV, CBQL nhìn lại quá trình để tự điều chỉnh PPDH, PPGD học sinh cho phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh cụ thể, góp phần đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài đáp ứng yêu cầu của xã hội trong thời kì hội nhập quốc tế.Chính vì lí do trên, tôi đã chọn mô đun TH30: “***Hướng dẫn áp dụng nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng ở tiểu học trong điều kiện thực tế ở Việt Nam***” để nghiên cứu và học tập.

**B. NỘI DUNG BỒI DƯỠNG:**

**I. Mẫu báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng**

**1. Tìm hiểu mẫu báo cáo theo chuẩn quốc tế một nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng**

*1. 1. Mẫu báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng theo chuẩn quốc tế*

Khi sáng tạo ra cách làm mới, GV tổ chức làm thử cách đó trên một phạm vi mẫu cụ thể (một nhóm hoặc một số nhóm HS). Kết quả thực nghiệm được đo đếm bằng hệ thống các công cụ đã được trình bày cụ thể trong Module TH 29. Việc tiếp theo là phải báo cáo kết quả thực nghiệm đó và khẳng định tính hiệu quả của nó. Thông thường người ta thực hiện công việc này bằng cách viết một báo cáo. Đây là bước cuổi cùng của quá trình nghiên cứu.

Mâu báo cáo giới thiệu trong tài liệu này được thiết kế theo hướng tiếp cận báo cáo nghiên cứu tác động theo chuẩn quốc tế. có nghĩa là, khi thể hiện báo cáo theo mẫu này, GV có thể trao đổi thông tin không chỉ trong phạm vi trường học, quận huyện, tỉnh/thành phổ mà còn có thể trên phạm vi quốc tế.

Một mẫu báo cáo hoàn chỉnh sẽ gồm những nội dung sau:

Tiêu đề

Tên tác giả và tổ chức

Tóm tắt

Giới thiệu

Phương pháp

Khách thể nghiên cứu

Thiết kế

Quy trình

Đo lường

Phân tích dữ liệu và kết quả Bàn luận

Kết luận và khuyến nghị

Danh mục tài liệu tham khảo Phụ lục

Báo cáo kết quả NCKHSPUD là một văn bản tóm tắt quá trình, kết quả thực nghiệm. Kèm theo đó là những bàn luận đồng thời đưa ra những khuyến nghị để biện pháp sáng tạo đã đuợc thực nghiệm có thể ứng dụng vào thực tiễn một cách hiệu quả nhất. Yêu cầu của báo cáo là phải được viết ngắn gọn, xúc tích, hàm chứa lượng thông tin cần thiết, dễ hiểu và thuyết phục người đọc. Theo mẫu quốc tế, thông thường, một báo cáo được viết khoảng dưới 5.000 từ, bao gồm phần báo cáo chính và phần phụ lục.

Các yêu cầu cụ thể trong một báo cáo : Tênđề tài

Trong một NCKHSPUD, việc chọn đề tài phải cụ thể, rõ ràng tập trung vào các yếu tố:

- Phạm vi đề tài: Giảng dạy, giáo dục HS hoặc QLGD

- Pham vi giảng dạy: Liệu có làm tăng hứng thú học tập của HS hay không khi ta tổ chức dạy học thực tế tại các di tích địa phương với những nội dung lịch sử của lớp 5?

- Pham vi giáo dục: Việc gặp gỡ, trao đổi với phụ huynh một tháng một lần liệu có làm giam sổ giờ bỏ học không lí do của HS A hay không?

- Pham vi QLGD: Thu thập thông tin phản hồi từ HS 1 tháng/1 lần liệu có làm cho việc dạy học ứng dụng công nghệ thông tin của GV tăng lên hay không?

- Tên đề tài gồm có ba thành tố:

+ Nội dung nghiên cứu là gì? Mong đợi gì khi thực hiện can thiệp/tác động?)

+ Nghiên cứu được thực hiện ở đâu? Trên đối tượng nào?

+ Tên của tác động (biện pháp mới) là gì?

Chúng ta có thể thay đổi trật tự của ba thành tổ này trong khi viết tên một đề tài.

Ví dụ:

Giảm tỉ lệ HS lớp 1 viết sai âm n, 1 trong các bài viết văn bằng cách tổ chức luyện đọc trước lớp trước khi viết.

Tổ chức cho HS luyện đọc trước lớp trước khi thực hiện các bài viết văn sẽ làm giảm tỉ lệ HS viết sai âm n.

Tên đề tài nghiên cứu có thể viết dưới dạng câu hỏi hoặc câu khẳng định. Tên đề tài được **JQC** định từ khi bắt đầu tiến hành nghiên cứu và có thể được chỉnh sửa và hoàn thiện ở khâu cuối cùng vì có thể cần chỉnh sửa nhiều lần trong quá trình viết báo cáo.

Ví dụ:

Tên đề tài được viết dưới dạng một câu hỏi:

(Việc tổ chức cho HS lớp 1 luyện đọc trước lớp liệu có làm giảm giảm tỉ lệ số bài viết sai âm n, 1 hay không?)

Tên đề tài được viết dưới dạng câu khẳng định:

(Giảm tỉ lệ HS viết sai âm n, 1 trong các bài làm văn của HS lớp 1 bằng cách luyện đọc trước khi viết bài)

Tên tác giả và tổ chức

Tên tác giả và tổ chức được trình bày theo mẫu sau:

Nếu có từ hai tác giả trở lên, cần đưa tên chủ biên ở vị trí đầu tiên. Nếu các tác giả ở các tổ chuyên môn, trường khác nhau, thuộc nhiều tổ chức khác nhau, nên đưa tên của các tác giả trong cùng một tổ, một trường, một tổ chức vào cùng một nhóm vị trí.

- Tóm tắt

Đây là phần viết cô đọng vể bổi cảnh, mục đích, quá trình và các kết quả chính có được trong quá trình tổ chức thực nghiệm. Người nghiên cứu có thể viết từ một đến ba câu để tóm tắt cho mỗi nội dung. Phần tóm tắt chỉ nên có độ dài từ 150 đến 200 từ để người đọc hình dung khái quát vể quá trình và kết quả nghiên cứu đã đạt được.

- Giới thiệu

Trong phần này, người nghiên cứu cung cấp thông tin cơ sở và lí do thực hiện nghiên cứu. Có thể nêu sự cần thiết của việc thực hiện cách làm mới thay thế cách làm cũ. Để làm sâu sắc hơn cho phần giới thiệu, GV nên giới thiệu một vài tài liệu hoặc công trình nghiên cứu gần nhất có liên quan đến sáng tạo mới của mình giúp người đọc biết được các nhà nghiên cứu khác đã nghiên cứu những gì xung quanh vấn đề này, đã giải quyết thực trạng này ở nơi khác như thế nào và còn tồn tại gì?...Việc làm này chủ yếu thuyết phục người đọc vềgiải pháp thay thế mà mình đưa ra và đã tiến hành thực nghiệm.

Trong phần cuổi của mục giới thiệu, GV nên trình bày rõ vấn đề nghiên cứunào sẽđược chứng minh**/**trảlời thông qua thực nghiệm.

Ví dụ:

Vấn đề nghiên cứu: Liệu việc dạy học tại di tích có làm tăng hứng thú học tập của HS đối với nội dung lịch sử lớp 5 hay không? vấn đề này đã được chứng minh là: có, việc dạy học tại di tích có làm tăng hứng thú học tập của HS đối với nội dung lịch sử lớp 5.

Phương pháp

Phần phương pháp, GV viết và mô tả khái quát vể: khách thể nghiên cứu, thiết kế được thực hiện, các phép đo, thu thập dữ liệu, quy trình và các kĩ thuật phân tích được thực hiện trong quá trình thực nghiệm.

a. Khách thể nghiên cứu là gì?

Phần này GV mô tả vềđối tượng tham gia thực nghiệm là ai? HS lớp mấy? Trường nào? Số HS nam, số HS nữ, khái quát điều kiện sống của HS vùng dân cư, nhận xét khái quát vềkhả năng, năng lực, **ý** thức và kết quả học tập của các em trong thời gian gần nhẩt.

Phần khách thể nghiên cứu, GV cũng có thể đưa nhận xét cá nhân vềthái độ cũng như các hành vi liên quan khác của HS tham gia thực nghiệm. Đây là phần mô tả quan trọng để người đọc thấy được tính khách quan trong quá trình chọn mẫu. Việc chọn và sử dụng mẫu càng khách quan càng làm tàng thêm tính thuyết phục cho kết quả thực nghiệm thu được. Nếu mẫu thử nghiệm càng điển hình thi kết quả của biện pháp mới mà mình đề xuất càng có cơ hội trên thực tiễn.

b. Thiết kế

Phần này, GV cần thể hiện rõ đã sử dụng thiết kế nào trong các thiết kế mà lí thuyết NCKHSPUD đã nêu ra. Tại sao lại sử dụng thiết kế này mà không sử dụng thiết kế còn lại? GV sử dụng nhóm nguyên vẹn một lớp hay nhóm ngẫu nhiên với sự tham gia của HS các lớp khác? Quá trình thu thập thông tin được tiến hành như thế nào? Sủ dụng bài kiểm tra đã có hay thiết kế bài kiểm tra riêng biệt phục vụ duy nhất cho nghiên cứu?

Nếu không sủ dụng thiết kế 1 và thiết kế AB, GV đã làm thế nào để xác định sự tương đương của các nhóm tham gia thực nghiêm? cần thiết phải mô tả dữ liệu mà mình đã thu thập được trước và sau thực nghiệm. GV nên mô tả các dữ liệu đó theo khung đã giới thiệu ở từng thiết kế để đảm báo tính khoa học trong báo cáo của mình:

**Ví dụ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thiết kế chỉ sử dụng bài kiểm tra sau tác động với nhóm ngẫu nhiên/tương đương | | |
| Nhóm | Tác động | Bài kiểm tra sau tác động |
| NI | X | 01 |
| N2 | **—** | 02 |
|  | | |

Các kí hiệu: N (Nhóm); X: tác động mới; : là việc thực hiện tác động cũ; O: dữ liệu thu thập đã được sử dụng thường xuyên trong NCKHSPUD, tương đối dễ hiểu và hiện đang được chấp nhận rộng rãi.

Để phân tích kết quả thu được và khẳng định kết quả thu được có ý nghĩa hay không có ý nghĩa, người GV đã dùng phép kiểm chứng gì? t- test hay Khi bình phương? Mức độ ảnh hưởng của tác động lớn hay nhỏ? Mức độ tương quan của các dữ liệu trong cùng một nhóm được mô tả như thế nào và rút ra kết luận gì?

c. Quy trình nghiên cứu

Mô tả đầy đủ, cụ thể và càng chi tiết càng tổt việc thực hiện can thiệp mới/tác động mới trong quá trình tiến hành thực nghiêm. GVcó thể mô tả việc này bằng cách viết câu trả lởi cho các câu hỏi:

* Ai đã thực hiện các bài kiểm tra?
* GV / đồng nghiệp nào, ai đã tham gia đánh giá các bài kiểm tra mà ta thu thập được?
* Các bài kiểm tra đã được đánh giá như thế nào và bằng cách nào?
* Có những tài liệu nào được sử dung trong quá trình thực hiện tác động?
* Tác động kéo dài bao lâư?
* Tác động được thực hiện ở đâu và khi nào?

d. Đo lường

Phần này, GV dùng để mô tả quá trình, cách thức thu thập những dữ liệu trong quá trình thực nghiệm. Đó là việc mô tả các bài kiểm tra đã được thực hiện trước và sau khi tiến hành tác động/can thiệp mới thay thế cho tác động /can thiệp cũ về: sốlượng câu hỏi, bài tập, độ khó, dạng câu hỏi, nội dung câu hỏi. Quá trình chấm bài, thu thập kết quả thực nghiệm được tiến hành như thế nào? Thuận lợi và khó khăn gì? Nếu thây cần phải làm tăng tính thuyết phục cho bản báo cáo, GV" có thể mô tả thêm vềđộ tin cậy và độ giá trị của dữ liệu thu thập được, đồng thời thuyết minh rõ ràng quá trình kiểm chứng mà mình đã thực hiện.

Trong phần phương pháp nghiên cứu, người nghiên cứu cần nêu rõ ràng các tiêu đề nhỏ như: khách thể nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, quy trình nghiên cứu và đo lường nếu có đủ thông tin cho mỗi phần.

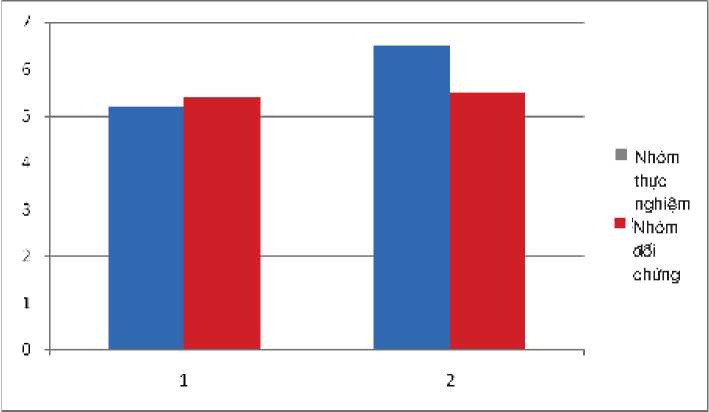
Phân tích dữ liệu và kết quả

Trong phần này, GV trình bày tóm tắt các kết quả của thực nghiệm thông qua việc phân tích các kết quả đã thu thập được. GV cần trình bày rõ ràng và trung thực các phân tích đã được thực hiện, cơ sở của các kết luận sau này vềtính hiệu quả của tác động/can thiệp mới sẽ dùng để thay hoặc bổ sung cho can thiệp /tác động mới đã từng thực hiện. Những kĩ thuật thống kê nào đã được thực hiện để phân tích? Kết quả sau khi phân tích nói lên điều gì? GV nên sử dụng bảng và biểu đồ để minh hoạ kết hợp với mô tả định tính. Điều này giúp cho người đọc hiểu rõ hơn và tăng thêm tính thuyết phục cho các dữ liệu đó.

Ví dụ: Điểm trung bình bài kiểm tra của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trước tác động lần lượt là 52 và 5.4. Độ lệch chuẩn là 3.54 và 3,60. Sau khi thực hiện tác động/can thiệp mới với nhóm thực nghiêm và sử dụng tác động/can thiệp cũ với nhóm đối chứng, các dữ liệu thu thập được lần lượt là: 6.5 và 5.5. Độ lệch chuẩn lần lượt là: 3.3 và 335. Ta biểu diễn bằng bảng tổng hợp sau đây sẽ đảm bảo tính khoa học cho bản báo cáo.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đổi tượng | Số lượng HS | Trước tác động | | Sau tác động | |
| Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn |
| Lòp 4A  (thực nghiệm) | 35 | 5.2 | 3.54 | 6.5 | 3.3 |
| Lớp 4B (đối chứng) | 34 | 5.4 | 3.60 | 5.5 | 335 |

Và sử dụng biểu đồ để biểu diễn kết quả



Trong trường hợp này, các kết quả 50 sánh được thể hiện gồm: giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và giá trị p của phép kiểm chứng t - test. (Phần này chỉ trình bày các dữ liệu đã xử lí, không trình bày dữ liệu thô. Các dữ liệu thô sử dụng để minh hoạ cho báo cáo có thể đặt ở phần phụ lục).

Có thể sử dung các kết quả về: Mode, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, trung vị để mô tả chất lượng của dữ liệu đã thu thập được. Mô tả cách thức kiểm chứng độ giá trị và độ tin cậy của dữ liệu thu thập được để tăng sự thuyết phục của đề tài.

***\* Bàn luận***

Trong phần này, ngưòi làm đề tài phải trả lởi các vấn đề nghiên cứu đã được đề cập trong phần “Giới thiệu". Vơi sự liên hệ rõ làng tới mọi vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu bàn luận vềcác kết quả thu được và các hàm ý của mình, chẳng hạn nghiên cứu này có nên được tiếp tục, điều chỉnh, mở rộng hay dùng lại? Bằng cách trả lỏi vấn đề nghiên cứu thông qua các kết quả phân tích dữ liệu, người nghiên cứu có thể cho người đọc biết các mục tiêu của nghiên cứu có đạt được không và đạt được đến mức độ nào.

Mỗi nghiên cứu đều tồn tại những hạn chế nhất định, vi vậy, GV/người nghiên cứu có thể nêu ra các hạn chế của nghiên cứu vừa thực hiện nhằm giúp người khác lưu ý vể điều kiện để thực hiện việc nghiên cứu tiếp theo đảm bảo tính khả thi. Các hạn chế phổ biến có thể do quy mô nhóm quá nhỏ, nội dung kiểm tra chưa đủ và các yếu tố không kiểm soát được.

\* Kết luận và khuyến nghị

Phần này đưa ra tóm lược nhanh vể các kết quả của nghiên cứu với mục đích nháy mạnh các kết quả nghiên cứu, mang lại ấn tượng sâu sắc hơn cho người đọc. Người nghiên cứu cần tóm tắt các kết quả của moi vấn đề nghiên cứu trong phạm vi từ một đến hai câu. Dựa trên các kết quả này, người nghiên cứu có thể đưa ra các kiến nghị có thể thực hiện trong tương lai. Các kiến nghị có thể bao gồm gợi ý cách điều chỉnh tác động, đổi tượng HS tham gia nghiên cứu, cách thu thập dữ liệu, hoặc cách áp dụng nghiên cứu trong các lĩnh vực khác.

\* Tài liệu tham khảo

*Đây là phần trích dẫn theo thứ tự bảng chữ cái về các tác giả, công trình nghiên cứu và tài liệu được sử dụng trong các phần trước, đặc biệt là các* tài liệu được nhắc đến trong phần “Giới thiệu" của báo cáo. Để có thể phổ biến nghiên cứu của mình trên phạm vi rộng, theo khuyến cáo của tài liệu NCKHSPUD, chúng ta nên sử dụng cách trích dẫn của Hiệp hội Tâm lí học Mỹ CAPA), cũng có thể tham khảo rất nhiều thông tin vềcách trích dẩn này trên mạng internet.

Tài liệu tham khảo gồm:

* Bài báo đăng trên tạp chí;
* Sách, tài liệu liên quan;
* Các trang mạng trên Internet.

***\* Phụ lục***

Phần phụ lục của báo cáo phổ biến đề tài NCKHSPUD là nơi cung cấp cho người đọc những chứng cứ đã thu thập trong quá trình tiến hành thực nghiệm. Đây là những dữ liệu thô đã được xử lí và sử dụng kết quả trong báo cáo chính. Phần này cũng dành để cung cấp thêm danh mục tài liệu tham khảo hỗ trợ những độc giả muốn biết thêm thông tin để nghiên cứu. Nên đưa vào phần này các tài liệu như phiếu hỏi, câu hỏi kiểm tra, kế hoạch bài học, tài liệu giảng dạy, bài tập mẫu và các sổ liệu thống kê chi tiết.

- Phụ lục là những sổ liệu, dữ liệu ờ dạng thô chưa được xử lí.

- Phụ lục là những bảng biểu minh hoạ để làm rõ cho các kết quả nghiên cứu được trình bày trong phần chính văn.

- Phụ lục là hãng hình tư liệu, kế hoạch bài giảng, bảng đo, thang đo, bảng kiểm, các bài kiểm tra của HS.

*1.2. Những thuận lợi và khó khăn khi thể hiện báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng theo chuẩn quốc tế*

- Hiện nay, thuận lợi rất lớn đối với GV các trường tiểu học trong quá trình tiến hành và viết báo cáo NCKHSPUD là việc ứng dụng máy tính vào các công việc chuyên môn đang trở thành nhiệm vụ bắt buộc và mạng Internet đã được lắp đặt đến hầu hết các nhà trường. Bên cạnh đó, GV cũng viết sáng kiến kinh nghiệm hàng năm nên ít nhiều có những tư duy và kĩ năng cần thiết để tiếp cận với cách viết một báo cáo và phổ biến kết quảNCKHSPUD theo hướng mới.

Tuy nhiên, trong thực tế, một số GV có thể tổ chức NCKHSPUD đạt kết quả tốt nhưng lại gặp khó khăn trong quá trình viết báo cáo kết quả nghiên cứu và phổ biến cho đồng nghiệp. Những lí do sau đây đã khiến họ chưa thành công:

+ Khả năng sử dụng máy tính hạn chế nên việc trình bày các nội dung báo cáo, các bảng biểu còn gặp nhiều khó khăn.

+ Chưa quen với cách viết theo mẫu báo cáo quốc tế mà thường diễn tả dài dòng, không chắt lọc được những thông tin cần thiết và cô đọng để thể hiện.

+ Hằn sâu nếp nghĩ và thói quen viết báo cáo khoa học truyền thống nên việc chuyển đổi sang một báo cáo ngắn gọn, xúc tích là điều không hề dễ dàng.

+ Việc kiểm chứng độ giá trị và độ tin cậy của dữ liệu thường ít được quan tâm nên thường sử dụng cách thức mô tả định tính.

+ GV chưa quen với cách sử dụng các phép thổng kê trong phân tích dữ liệu nên thường diễn tả, tán tụng mang nhiều tính chủ quan trong khi phân tích các trường hợp cụ thể.

+ Khả năng hợp tác để cùng hoàn thiện một sản phẩm báo cáo của các GV chưa cao.

+ Việc mô tả diễn giải kết quả đề tài thông qua sổ liệu định lượng làm tăng tính thuyết phục và khách quan. Tuy nhiên, GV cũng nên kết hợp phần diễn tả định tính để hỗ trợ và giải thích thêm cho các sổ liệu định lượng. Đây là cách làm khá khó khăn cho GV tiểu học vì họ quen thực hiện các công việc một cách máy móc, thụ động.

Để khắc phục những khó khăn này, trước hết mỗi GV phải học hỏi và tự trang bị cho mình những kĩ năng sử dụng máy tính; thường xuyên rèn luyện cách viết báo cáo; thường xuyên trao đổi, bàn bạc, học tập kinh nghiệm với đồng nghiệp trong quá trình tiến hành nghiên cứu và thể hiện qua báo cáo NCKHSPUD.

**2. Nghiên cứu phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng**

*2.1. Những điều kiện sau đây cho phép người nghiên cứu phổ biến kết quả và khuyến cáo đồng nghiệp nên sử dụng tác động của mình trong những thực trạng tương tự:*

- Kết quả nghiên cứu đúng với giả thuyết nghiên cứuđã đặt ra có nghĩa là vấn đề nghiên cứu đã được trả lởi và giả thuyết đã được chứng minh qua kết quả nghiên cứu.

- Khi giá trị trung bình của hai dãy điểm số (đối với trường hợp dữ liệu là kết quả học tập được đo bằng điểm sổ của các bài kiểm tra trước tác động và sau tác động) có sự chênh lệch 102 - o 11 > 0 và sác suất xảy ra ngẫu nhiên p < 0.05. Mức độ ảnh hưởng ES > o.so và mức độ tương quan giữa các dãy điểm số (trong cùng 1 nhóm) > 0.5.

*2.2.Hiện nay, do cách quản lí và tổ chức dạy học của Việt Nam còn chưa linh hoạt bó gọn trong phạm vi, thời lượng quy định cho từng giờ học, cho từng môn học nên khi tổ chức thực nghiệm nghiên cứu với các thiết kế có các nhóm ngẫu nhiên, GV có thể sẽ gặp một số khó khăn sau đây:*

- Khó trộn lớp để thực hiện phân chia một cách ngẫu nhiên trên cơ sở đảm bảo sự tương đương.

- Khó di chuyển HS ở các lớp khác nhau khi tiến hành tác động.

- Việc phân lịch học các môn học được quy định cùng trong một thời gian dài ở các lớp nên việc sử dụng quỹ thời gian cho tổ chức thực nghiệm không tiện lợi.

- Chưa làm chủ được các kĩ thuật trên và chọn nhóm mẫu ngẫu nhiên tương đương từ các lớp riêng biệt.

\* Để khắc phục tình trạng này, GV – người thực hiện NCKHSPƯD có thể:

- Đề xuất với Ban Giám hiệu nhà trường linh hoạt bố trí quỹ thời gian nhất định tạo điều kiện để tiến hành thực nghiệm, bởi vì thời gian tiến hành tác động của một NCKHSPUD thường là không quá dài.

- Sử dụng linh hoạt thời gian học tập buổi 2 để tiến hành trộn và phân chia lớp trong quá trình tiến hành thực nghiệm.

- Việc đảo hoặc phối hợp giảng dạy của các GV một cách hợp lí và khoa học khi tiến hành thực nghiệm cũng là một cách tạo các điều kiện tương đương trong thiết kế với các nhóm ngẫu nhiên.

- Dùng bảng điểm ghi kết quả học tập môn học của mình để trộn và phân chia ngẫu nhiên và phân thành các nhóm năng lực học tập. Trên cơ sở đó, chia đôi các nhóm có cùng năng lực. GV cũng có thể bằng kinh nghiệm của mình trong quá trình giảng dạy để chia ngâu nhiên với các mức độ năng lực tương đương nhau đảm bảo cho kết quả thực nghiệm.

*2.3.Thông thường, GV rất có kinh nghiệm khi thực hiện việc thiết kế các để kiểm tra để thu thập dữ liệu kiến thức của HS*. Tuy nhiên, khi tiến hành thu thập dữ liệu về hành vi, thái độ, cảm xúc... thì GV lại gặp khó khăn trong việc thiết kế công cụ. Để khắc phục khó khăn này, GV có thể sưu tầm các công cụ đo đã được nghiên cứu, thử nghiệm đạt hiệu quả phù hợp với mục đích thu thập dữ liệu của mình để sử dụng. Trong quá trình sử dụng có thể thay đổi, bổ sung và điều chỉnh lại cho phù hợp. Đồng thời phải đảm bảo yếu tó bản quyển của công cụ đo mà mình sử dụng. Các công cụ đo có thể sưu tầm ở các tài liệu, mạng internet và từ đồng nghiệp. Khi sưu tầm công cụ đo, giáo viên – người nghiên cứu cũng vẫn phải đảm bảo yếu tố bản quyển khi sử dụng.

Trước khi sử dụng bộ công cụ để thu thập dữ liệu, GV/người nghiên cứu nên tiến hành việc thử bộ công cụ đó. Đây là việc làm cần thiết vì từ trước đến nay, GV thường thiết kế để kiểm tra, công cụ đo khác theo kinh nghiệm của bản thân. Việc thử công cụ sẽ giúp cho GV biết được rằng: Độ khó có phù hợp với HS hay không? Phù hợp tới mức độ nào? Công cụ đo liệu có mang vềcho ta kết quả như ta mong muốn hay không? Việc để thử công cụ không cần quá nhiều và nếu phép thử được thực hiện càng trên nhiều mẫu và nhiều lần thì càng tốt. Việc điều chỉnh bộ công cụ sau mỗi lần thử sẽ giúp cho bộ công cụ gần hơn với đối tượng và đo được những thông tin cần đo, sử dụng tốt nhất cho nghiên cứu.

*2.4. Thông tin trong bảng thiết kế nghiên cứu và thống kê*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Kiểm tra trước tác động | Tác  động | Kiểm tra sau tác động |  |
| Nhóm thiết kế N1 | 01 | X | 03 | * Phép kiểm chứng t- test theo cặp; * Mức độ ảnh hường; * Hệ sổ tương quan. |
| Nhóm đối chúng N2 | 02 | - | 04 | Phép kiểm chứng t- test theo cặp. |
|  | Phép kiểm chứng t- test độc lập |  | * Phép kiểm chứng t- test độc lập; * Mức độ ảnh hưởng. |  |

**a. Nhóm nghiên cứu thực nghiêm là nhóm tiến hành tác động thử nghiệm, được kí hiệu là N1.**

b. Nhóm đối chứng là nhóm tương đương (hoặc ngẫu nhiên) với nhóm thực nghiệm, được kí hiệu là N2.

c. Bài kiểm tra trước tác động của nhóm thực nghiệm được kí hiệu là o 1.

Bài kiểm tra trước tác động của nhóm đối chứng được kí hiệu là 02.

Bài kiểm tra sau tác động cúa nhóm thục nghiệm dược kí hiệu là 03.

Bài kiểm tra sau tác động cúa nhóm đổi chúng được kí hiệu là 04.

d. Ở nhóm thực nghiệm trong quá trình nghiên cứu đã tiến hành tác động (can thiệp sư phạm mới) trong một khoảng thời gian. Khi so sánh chênh lệch giá trị trung bình của bài kiểm tra sau tác động và bài kiểm tra trước tác động của nhóm NI (03 - 01), ta dùng phép kiểm chứng theo cặp, xem xét đến mức độ ảnh hưởng của tác động và hệ số tương quan của kết quả các dãy điểm số trước tác động và sau tác động của nhóm thực nghiệm Nl.

đ. Ở nhóm đối chứng, thực hiện các tác động (can thiệp sư phạm cũ) trong khoảng thời gian tương ứng với khoảng thời gian tiến hành trên nhóm thực nghiệm. Khi so sánh chênh lệch giá trị trung bình của bài kiểm tra sau tác động và bài kiểm tra trước tác động của nhóm N2 (04 - 02), ta dùng phép kiểm chứng t - test theo cặp. Ở đây vì không thực hiện tác động (can thiệp) thử nghiệm nên không cần tính toán mức độ ảnh hưởng của tác động cũng như hệ số tương quan của các dãy dữ liệu thu được của nhóm đối chứng N2.

e. Khi thực hiện việc so sánh chênh lệch giá trị trung bình hai bài kiểm tra trước tác động của hai nhóm thực nghiệm NI và đối chứng N2 (02- o 1), người ta dùng phép kiểm chứng t - test độc lập. Nêu kết quả p < 0.05, ta có thể kết luận: sự khác biệt vềkết quả trung bình của hai nhóm thuộc N1 và N2 vềbản chất và hai nhóm này không tương đương với nhau vềnăng lực học tập. Nêu kết quả p > 0.05, ta có thể kết luận: sự khác biệt về kết quả trung bình của hai nhóm NI và N2 là do các yếu tố ngẫu nhiên mang lại. Bản chất của hai nhóm này là hai nhóm tương đương vể năng lực học tập. Đây là công việc quan trong mà GV" cần phải biết cách thực hiện để mô tả sự tương đương của hai nhóm trong báo cáo nghiên cứu. Trong NCKH, nếu sử dụng hai nhóm để thực hiện một tác động mà hai nhóm đó không có sự tương đuơng, kết quả thu được không đảm bảo tính khánh quan.

g. Các bài kiểm tra sau tác động 03 và 04 của hai nhóm N1 và N2 trả lời câu hỏi của vấn đề nghiên cưu, chứng minh cho giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra. Để so sánh chênh lệch giá trị trung bình của NI và N2 (03- 04), ta sử dụng phép kiểm chứng t- test độc lập. Tính toán mức độ ảnh hưởng ES để đưa ra kết luận có thể áp dụng và nhân rộng tác động này hay không.

**II. Một số lưu ‎y khi trình bày và phổ biến một nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng**

1. Làm thế nào để có một báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng tốt.

Báo cáo NCKHSPUD và việc phổ biến báo cáo tới đăng nghiệp sẽ tốt

*1.1. Việc sử dụng ngôn ngữ, văn phong trong báo cáo, trao đổi dễ hiểu, hấp dẫn người đọc, người nghe và người đọc, người nghe có thể dễ dàng nắm được thông tin bạn cần truyền đạt.* Muổn vậy:

a. Giáo viên- người nghiên cứu nên sử dụng ngôn ngữ đơn giản, tránh diễn đạt phức tạp hoặc quá lạm dụng khi sủ dụng các từ chuyên môn không cần thiết trong một báo cáo. Bởi người đọc là GV thực hiện nhiệm vụ giảng dạy là chủ yếu. Họ không phải là những người chuyên làm nhiệm vụ NCKH. Vả lại, mục đích cuối cùng của một NCKHSPUD là để áp dụng vào thực tiễn giáo dục và giảng dạy, nên cách viết báo cáo và hướng dẫn cần hướng tới việc họ thẩy gì qua việc ta làm? Ta đã làm việc đó như thế nào và ý nghĩa của những cải thiện đó đối với công việc của họ? Họ có thể vận dụng được không và vận dụng cái gì? Vận dụng như thế nào để cải thiện thực trạng của chính họ?

b. Trong báo cáo NCKHSPUD, GV nên chuyển tải thông tin bằng các bảng biểu, biểu đồ. Điều này giúp cho bản báo cáo có sức thuyết phục đồng thời có thể chia sẻ thông tin trong các điều kiện bất đồng ngôn ngữ. Tuy nhiên, khi thực hiện các bảng biểu và biểu đồ, nhẩt thiết phải có chú giải rõ ràng. Tránh cho người đọc phải đoán ý nghĩa của các bảng biểu, biểu đồ đó.

c. Các bảng biểu, biểu đồ nên sử dụng một cách dễ nhìn, dễ hiểu. Các biểu đồ hình học ba chiếu có thể đẹp nhưng không làm tăng thêm giá trị của dữ liệu cần trình bày.

d. Hiện nay có một số hướng dẫn cách trích dẫn tài liệu trong một báo cáo khoa học. Tuy nhiên, với báo cáo NCKHSPUD, lời khuyên của các chuyên gia là: chỉ sử dụng thổng nhất một cách trích dẫn tài liệu cho toàn bộ văn bản.

Nên tuân thủ quy định cách trích dẫn tài liệu của Hiệp hội tâm lí học Hoa Kì (APA) vì cách trích dẫn này đang được sử dụng, phổ biến rộng rãi với các NCKH xã hội và khoa học giáo dục.

GV – người nghiên cứu cần rất nhiều thời gian và sự rèn luyện để có thể viết một báo cáo NCKHSPUD.

Trọng tâm của một báo cáo là vấn đề nghiên cứu. Nội dung của báo cáo đều phải tập trung vào vấn đề nghiên cứu đã đặt ra. Tránh bàn luận và tán tụng lan man trong quá trình viết và trình bày báo cáo. Báo cáo NCKHSPUD nếu không tập trung vào vấn đề nghiên cứu sẽ không tạo ra ảnh hưởng mạnh tới người đọc; làm cho người đọc thiếu đi sự tập trung vào những vấn đề cơ bản mà báo cáo rnuổn đề cập đến. Một số lỗi sau đây thường gặp khi trình bày một báo cáo:

\* Phần giới thiệu

Ở phần này, nếu tác giả trình bày hoặc diễn đạt không được rõ ràng sẽ dẫn đến việc người đọc phải cố gắng suy đoán để tìm ra vấn đề nghiên cứu. Một khi vấn đề nghiên cứu không được bộc lộ rõ từ đầu, người đọc sẽ khó hình dung một cách cụ thể các công việc tiếp theo làm như thế nào, với mục đích gì thì bản báo cáo sẽ thiếu sức thuyết phục ngày' từ đầu.

\* Phần phương pháp nghiên cứu

Một lỗi khá phổ biến trong phần này là việc GV - các nhà nghiên cứu không đo các dữ liệu cần thiết phục vụ cho vấn đề nghiên cứu. Trong rất nhiều trường hợp, để đi tìm câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu này, GV lại sử dụng các công cụ đo và thu thập dữ liệu khác. Nguyên nhân là vì GV chưa xác định được công cụ cần thiết để đo và dữ liệu liên quan.

Ví dụ Lỗi thông thường khi đi tìm câu trả lởi cho vẩn đề nghiên cứuvể hành vi, thái độ của HS. GV sử dụng kết quả của các bài kiểm tra kiến thức môn học thay cho việc thiết kế các thang đo và bảng điểm. Điều này sẽ làm mất khá nhiều thời gian và nhiều công đoạn kiểm chứng khác để có thể dẫn đến những kết luận có giá trị. Mặt khác; dữ liệu thu được qua cách “bắc cầu" đó rất có thể không đảm bảo độ giá trị cho kết luận cần tìm.

Cụ thể: HS có thể được điểm cao môn Toán nhưng chưa chắc HS đó đã yêu thích môn Toán hơn các môn học khác. HS có thể nghỉ học nhưng không có nghĩa là HS không thích đến trường. HS không chào thầy cô không có nghĩa là HS không yêu quý thầy cô và ngược lại, HS chào thầy cô nhưng không chắc HS đã yêu quý thầy cô đó...

\* Phần bàn luận

Bằng kinh nghiệm sẵn có và bằng sự nhiệt tình của bản thân, có thể người nghiên cứu đưa ra những ý kiến chủ quan của cá nhân một cách dài dòng và thiếu tập trung vào vấn đề nghiên cứu đã được xác lập ở phần đầu của bản báo cáo. Một lí do nữa làm cho phần bàn luận trong báo cáo trở nên lạc lõng là sự thiếu cẩn trọng của người nghiên cứukhi thu thập, mô tả và xử lí số liệu, và như vậy, các kết quả thu thập được không thể trả lời một cách thuyết phục cho vấn đề nghiên cứu đã đặt ra. Từ đó, GV – người nghiên cứu thiếu cơ sở để thực hiện phần bàn luận trong một báo cáo nghiên cứu.

\* Phần kết luận

- Một số kết luận không tóm tắt được các kết quả để trả lời cho vấn đề nghiên cứu.

- Một số kết luận lại quay sang bàn đến vấn đề mới chưa đặt ra trong nghiên cứu. Điều đó càng làm mất đi tính tập trung của một báo cáo.

- Trong nhiều trường hợp, các kiến nghị, đề xuẩt không liên quan nhiều đến kết quả nghiên cứu. Các kiến nghị đề xuất cũng có thể vượt quá khả năng và phạm vi của một nhà trường và vì vậy, tính khả thi cho việc triển khai, phổ biến tác động mới đã được nghiên cứu trong đề tài sẽ gặp bất lợi.

Các bạn cần phải lưu ý rằng: Một giải pháp mới hiệu quả phải dựa trên đúng điều kiện hiện có tại địa phương. chính vì những điểu kiện đó mới cần đến giải pháp mới đặt ra hay nói cách khác, giải pháp đặt ra để góp phần giải quyết tồn tại. N ếu chúng ta đề xuât quá nhiều điều kiện hỗ trợ thì giải pháp mới chưa chắc đã có ý nghĩa khi thực hiện.

Khi viết phần kết luận, GV hãy nên nhủ rằng mục đích là nháy mạnh các kết quả quan trong của nghiên cứu nhằm tạo ấn tựơng sâu sắc hơn với người đọc.

*1.2. Một NCKHSPUD muốn thành công bao giờ cũng được khởi bằng việc lập kế hoạch. Kế hoạch của NCKHSPUD giúp người nghiên cứu đi xuyên suốt các bước của nghiên cứu tác động. Kế hoạch nghiên cứu được trình bày rõ ràng, sáng sủa trong báo cáo cũng giúp cho người đọc hình dung cụ thể đề tài, quá trình cũng như kết quả nghiên cứu.*

Giới thiệu mẫu kế hoạch NCKHSPUD được phát triển từ tài liệu chính thức thuộc Dự án Việt Bỉ và qua thực tế triển khai của một sổ trường tiểu học tại Việt Nam từ năm 2009:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bước | Môt tả | Hoạt động cần thiết |
| Bước 1 | Hiện trạng giang dạy, giáo dục HS trong nhà trường, trong lớp, trong phạm vi công việc mà bạn đảm nhiệm. Đó là những hiện trạng có “vấn đề” thôi thúc bạn thây cần phải cải thiện, hoặc thay đổi, hoặc hoàn thiện làm cho tốt hơn.  Ví dụ: Hành vi, thái độ lệch chuẩn của HS; kết quả học tập không hoặc chưa cao | * Mô tả hiện trạng và “vấn đề" đang tồn tại cần cải thiện. * Xác định một số nguyên nhân tạo nên “vấn đề" đó. * Lựa chọn nguyên nhân để thực hiện can thiệp. Đây là nguyên nhân có thể là cơ bản nhưng cũng có thể chưa phải thực sự cơ bản, nhưng khi được chọn để thực hiện can thiệp, cần phải đảm bảo:   +Trong những điều kiện GV có thể thực hiện can thiệp.  +Dự đoán được sự thay đổi tích cực sau khi thực hiện can thiệp. |
| Bước 2 | Từ hiện trạng, “vấn đề" cần cải thiện, trên cơ sở thực tiễn và khả năng của mình, GV – người nghiên cứu tìm cách cải thiện thực trạng bằng biện pháp cụ thể. Trong quá trình tìm kiếm giải pháp thay thế, cần thiết phải tìm hiểu xem việc giai quyết cải thiện hiện trạng của những nơi có cùng “vấn đề”. Điều này giúp cho người nghiên cứu có thể vận dụng giải pháp của người khác đã phổ biến mà không mất thời gian cho việc nghiên cứu. | * Tìm hiểu lịch sử vấn đề (xem vấn đề nghiên cứu đã được giải quyết ở một số nơi khác hoặc đã có giải pháp tương tự liên quan đến “vấn đề" đang tồn tại). * Thiết kế giải pháp thay thế để giải quyết “vấn đề". * Dự kiến quy trình và thời gian thực hiện thí điểm giải pháp thay thế. |
| Bước 3 | Tên đề tài nghiên cứu nên chỉ rõ: tác động can thiệp, nội dung tác động, đối tượng và địa chỉ tác động. | Ví dụ: Việc sử dụng video clip trong các bài giảng lịch sử có làm tăng kết quả và hứng thú họ tập môn Lịch sử địa phương của HSlớp 4 không? Khi mô tả giả thuyết nghiên cứu**,** cần chú ý khảng định giả thuyết có nghĩa và có định hướng, hay giả thuyết có nghĩa nhưng không có định hướng, bởi nó liên quan đến phép kiểm chứng ở các bước sau. |
| Bước 4 | Dựa vào đặc điểm HS, điều kiện lớp học và đặc tính của “Vẩn đề" cần cải thiện, GV lựa chọn thiết kế nghiên cứu cho phù hợp. Khi mô tả thiết kế, GV có thể dùng bảng biểu để nguởi đọc dễ hình dung. | Lựa chọn một trong các thiết kế sau:   * Kiểm tra trước tác động với nhóm duy nhất. * Kiểm tra trước và sau tác động với các nhóm tương đương. * Kiểm tra trước và sau tác động với các nhóm ngẫu nhiên. * Kiểm tra sau tác động với các nhóm ngẫu nhiên. * Thiết kế cơ số AB, đã có số AB.   Mô tả số HS trong các nhóm thực nghiệm và đối chứng. |
| Bước 5 | N êu cụ thể các lí do mà GV sử dụng công cụ để thu thập dữ liệu trong nghiên cứu. Mô tả cách kiểm chứng độ giá trị và độ tin cậy của dữ liệu thu thập được để đảm bảo tính khách quan, chính xác. | * Mô tả loại dữ liệu thu thập (nhận thức/ hành vi/ thái độ /kiến thức). * Mô tả công cụ đo. * Mô tả cách kiểm chứng dữ liệu. N ếu sử dụng cách kiểm chúng chia đôi dữ liệu bằng công thức Spearman-Brown thì có thể biểu diễn bảng tính và kết   quả của r^ và r^. |
| Bước 6 | N ên mô tả các dữ liệu thu thập được trước và sau tác động của các nhóm tham gia. Qua đó, giúp người đọc hiểu kĩ vể chất lượng của các dữ liệu thu thập được mà định hình giá trị của tác động được thực hiện.  Trình bày một cách dễ hiểu việc sử dụng các phép kiểm chứng khi so sánh các dữ liệu trong bước phân tích. | Có thể sử dụng các công thức tính: Giá trị trung bình, trung vị, mới và độ lệch chuẩn để mô tả các dữ liệu thu thập được.  Lựa chọn các phép kiểm chứng: t- test độc lập, t- test theo cặp, mức độ ảnh huong, Khi bình phương hay hệ số tương quan để sử dụng trong quá trình phân tích dữ liệu và diễn đạt kết quả nghiên cứu. |
| Bước 7 | Việc phân tích dữ liệu và so sánh kết quả thu được từ phân tích đó với giá trị p trong phép kiểm chứng t - test; p trong phép kiểm chứng Khi bình phương; ES so sánh với bảng Corhelvà so với bảng Hopkins để đưa ra kết luận.  Kết luận là câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu và chứng minh giả thuyết nghiên cứu đã đưa ra. | Trả lởi các câu hỏi:   * Kết quả đổi với từng nghiên cứu có ý nghĩa không? * Nếu có ý nghĩa, mức độ ảnh hưởng như thế nào? * Tương quan giữa các bài kiểm tra trong nhóm nghiên cứu như thế nào? |

**2. Nghiên cứu thông tin nguồn và trả lời câu hỏi**

***2.1. Tên đề tài nghiên cứu có nhất thiết phải ở dạng câu hỏi không?***

Câu trả lời là: Không nhẩt thiết. Nó có thể ở dạng câu hỏi hoặc câu khẳng định. Các tiêu đề sau có thể được lựa chọn để xây dựng tên của một đề tài nghiên cứu tác động:

* Việc dùng phương pháp đóng vai cho môn Ngữ văn lớp 5 có làm tăng cường khả năng học tập của HS không?
* Nghiên cứu vể ảnh hưởng của phương pháp đóng vai cho môn Văn lớp 5.
* Nghiên cứu việc áp dụng phương pháp đóng vai cho môn Văn lớp 5.
* Sử dụng phương pháp đóng vai trong dạy môn Văn lớp 5.
* Sử dụng phương pháp đóng vai trong dạy Văn học: Nghiên cứu tác động đối với Văn học lớp 5 tại Việt Nam.

Các từ thường được dùng cho tiêu đề của nghiên cứu gồm: ảnh hưởng, hiệu quả, thái độ, kĩ năng, nhận thức và văn hoá.

*2.2.Vì sao việc trích dẫn tài liệu tham khảo lại quan trọng đối với phần thông tin cơ sở?*

Nôi dung trích dẫn là các tài liệu tham khảo trong nghiên cứu. Việc trích dân tài liệu tham khảo có các mục đích sau đây:

* Giải thích ý nghĩa của nghiên cứu.
* Giải thích các vấn đề gặp phải hiện tại.
* Lựa chọn phương án thay thế.

Việc sử dụng trích dẫn tài liệu tham khảo có thể giúp:

* Xác định nhu cầu của nghiên cứu.
* Xác định các vấn đề hiện tại.
* Giải thích giải pháp thay thế.
* Định hướng cho giải pháp thay thế (quy trình, các bước, các hoạt động).
* Bảo vệ quan điểm của người nghiên cứu trước các phản biện.

Nói chung, các nội dung trích dẫn tốt khiến người đọc có ấn tượng là nghiên cứu được thực hiện dựa trên các cơ sở, có bằng chứng xác đáng. Một nghiên cứu không có trích dẫn về các nghiên cứu cơ sở khiến người đọc có ấn tượng là nghiên cứu chỉ dựa trên ý kiến chủ quan của người nghiên cứu mà thôi. Việc trích dẩn còn giúp cho việc phổ biến đề tài thuyết phục hơn vì thể hiện được rằng người nghiên cứu có kế thừa, tận dụng và sáng tạo từ những nghiên cứu khác có liên quan.

*2.3. Với câu hỏi: Có cần ghi rõ vấn đề nghiên cứu không? Vì sao?*

Câu trả lởi là: có, điều này rất quan trọng vì với các vấn đề nghiên cứu được trình bày rõ ràng, người đọc sẽ có định hướng và dễ dàng tìm kiếm câu trả lời trong phần kết quả nghiên cứu.

Ví dụ: Toàn bộ quá trình thực nghiệm là đi tìm kiếm câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu đặt ra từ đầu dưới dạng câu hỏi là: Việc dạy học tại di tích có làm tăng hứng thú học tập môn Lịch sử địa phương của HS lớp 5 trường tiểu học hay không? và người đọc báo cáo, người được phổ biến sẽ tìm kiếm câu trả lời theo giả thuyết là có, hoặc không. Các kết quả thực nghiệm chứng minh cho giả thuyết/câu trả lời đặt ra.

*2.4. Có cần ghi rõ giả thuyết nghiên cứu cho từng vấn đề nghiên cứu không? Vì sao?*

Nếu nói một cách chăt chẽ, câu trả lời sẽ là không. Một nhà nghiên cứu đã có kinh nghiệm sẽ không cần ghi giả thuyết nghiên cứu trong báo cáo, nhưng thực tế trong tư duy của họ dã có các giả thuyết. Người nghiên cứu sẽ mong đợi độc giả ngầm hiểu giả thuyết. Đối với người bắt đầu thực hiện nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng (đặc biệt là giáo viên tiểu học) chúng ta nên viết giả thuyết nghiên cứu rõ ràng đổi với mỗi vấn đề nghiên cứu.

Giả thuyết đặt ra trong nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng liên quan nhiều đến các thao tác tính toán trong quá trình thực nghiệm nên lời khuyên cho các thầy cô là nên ghi rõ ràng giả thuyết. Giả thuyết nên đặt ra để thuận tiện trong quá trình tiến hành thực nghiệm là giả thuyết có nghĩa và có định hướng.

***Nếu sau khi đã tiến hành thực nghiệm, người nghiên cứu phát hiện ra sự tương đương giữa hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng chưa được kiểm chứng chặt chẽ thì sẽ giải quyết thế nào ?***

a. Dùng bài kiểm tra trước và sau tác động cho cả hai nhóm và kiểm tra chênh lệch điểm số:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm | Bài kiểm tra trước tác động | Can thiệp/ tác động | Bài kiểm tra sau tác động |
| Thực nghiệm | 01 | X | 03 |
| Đổi chứng | 02 | **—** | 04 |
|  | 101-021 |  | |03- 04| |

Nếugiá trị p của phép kiểm chứngt- test cho |01-02| > 0.05 —\* không có ý nghĩa —\* hai nhóm tương đương, hoặc:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đo lường | Thực nghiệm (Nx = 20) | | Đổi chứng (Na = 20) | | Giá trị p - của T- test | Quy mô- Ảnh hưởng |
| TB | SD | TB | SD |
| Trước tác động | 65.6 | 7.3 | 55.9 | 8.9 | .001 | 1.10 |
| Sau tác động | 68.4 | 12.1 | 52.8 | 9.1 | .001 | 1.70 |
| Chênh lệch | 2.8 | 9.7 | -2.9 | 8.8 | .001 | 0.65 |

Thực hiện bài kiểm tra trước và sau tác động với cả hai nhóm và kiểm chứng chênh lệch giá trị trung bình I o 1 - 02|:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm | Kiểm tra trước tác động | Giải pháp hoặc tác động | Kiểm tra sau tác động |
| Thực nghiệm | 01 | X | 03 |
| Đổi chứng | 02 | **—** | 04 |
|  | |01- 02| |  | 103-041 |

Nếu giá trị p của phép kiểm chứng t- test của chênh lệch|01- 02| > 0.05 —\* Chênh lệch không có ý nghĩa —\* hai nhóm tương đương. Nếu hai nhóm không tương đương, người nghiên cứu có thể lựa chọn một trong hai giải pháp sau:

• Trộn HS của hai nhóm và kiểm chứng xem chênh lệch điểm số có ý nghĩa hay không.

• Vẫn duy trì hai nhóm như ban đầu (hai nhóm không tương đương) đồng thời có xét đến trường hợp hai nhóm không tương đương như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phép đo | Thực nghiệm (N1 = 20) | | Đổi chứng (Na = 20) | | Giá trị p của t- test | Mức độ ảnh hưởng |
| Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
| Kiểm tra trước tác động (a) | 65.6 | 7.3 | 55.S | S.9 | .001 | 1.10 |
| Kiểm tra sau tác động (b) | 6S.4 | 12.1 | 52.9 | 9.1 | .001 | 1.70 |
| Chênh lệch = b- a | 2.8 | 9.7 | -2.9 | 8.8 | .001\* | 0.65\*\* |

Thay vì tính giá trị p của phép kiểm chứng t- test đối với chênh lệch giá trị trung bình của bài kiểm tra sau tác động, ta tính giá trị p của phép kiểm chứng t- test đối với chênh lệch giá trị trung bình (b - a). Đưa ra kết luận về ý nghĩa của tác động bằng cách so sánh giá trị p c\*) với giá trị 0.05. Giá trị p c\*) này đã xét đến trường hợp hai nhóm không tương đương. Cũng có thể sử dụng giá trị mức độ ảnh hưởng ES c\*\*) đổi với chênh lệch để xét ảnh hưởng của tác động.

2.5. Có thể sử dụng phép kiểm chứng t- test, chi - square test và tương quan trong cung mật nghiên cứu

Có thể, nhưng việc sử dụng các phép kiểm chứng tuỳ thuộc vào các vấn đề nghiên cứu. Tinh huống dưới đây có thể cần sử dụng cả ba phép kiểm chứng trên:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Vấn đề nghiên cửu | 1**.** | Việc sử dụng phương pháp sắm vai có nâng cao điểm số của HS trong môn Ngôn ngữ không? |
| Giả thuyết | Ha | Có, HS sẽ đạt kết quả cao hơn trong môn Ngôn ngữ sau khi thực hiện phương pháp sắm vai. |
| Phép kiểm chứng |  | t- test. |
| Vấn đề nghiên cửu | 2. | Sổ HS trong miền 1 (Giỏi) có tăng lên sau khi sử dụng phương pháp sắm vai trong môn Ngôn ngữ không? |
| Giả thuyết | Ha | Có, sổ HS trong miền 1 có tăng lên sau khi sử dụng phương pháp sắm vai trong môn Ngôn ngữ. |
| Phép kiểm chúng |  | chi-squane. |
| Vấn đề nghiên cửu | 3. | Hứng thú học tập của HS có tăng lên sau khi sử dụng phương pháp sắm vai trong dạy môn Ngôn ngữ không? |
| Giả thuyết | Ha | Có, HS có hứng thú học tập cao hơn sau khi sử dụng phương pháp sắm vai trong dạy môn Ngôn ngữ. |
| Phép kiểm chứng |  | t- test hoặc Chi- square. |
| Vấn đề nghiên cửu | 4. | Điểm số của HS có tương quan với hứng thú học tập không? |
| Giả thuyết | Ha | Có, hai yếu tổ này tương quan vơi nhau. |
| Phép kiểm chứng |  | Độ tương quan. |

Khi có một sổ tiêu chí đo sự sáng tạo (Tiêu chí 1 và 2), có thể tính tổng điểm của các tiêu chí này và sử dung phép kiểm chứng t - test về chênh lệch giá trị trung bình điểm số của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.

**III. Tài liệu tham khảo trong một báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng**

**1. Nghiên cứu- tham khảo mẫu báo cáo nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng của Hiệp hội tâm lí học Hoa Kỳ**

Áp dụng mẫu của APA ( Hiệp hội tâm lí học Hoa kì) trong khi trình bày các tài liệu được trích dẫn và tham khảo trong báo cáo. Các hướng dẫn về trích dẫn APA được trình bày tại trangAPAStyleEsentialstạiđịachỉ: <http://www.vanguard.edu/faculty/ddegelman/indexaspx?doc-id=796>

Có thể liệt kê các tài liệu tham khảo theo thứ tự bảng chữ cái của tên tác giả như sau:

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn A ( 2000), Hướng dẫn giải Toán 4, tạp chí Giáo dục, 30.

2. Nguyễn thị B ( 2000), Một số lưu y khi hướng dẫn học sinh làm bài thi trắc nghiệm khách quan, Nhà xuất bản X.

3. Trần Văn C ( 2005), Đặc điểm tâm lí của học sinh Tiểu học, Nhà xuất bản Y.

4. Phạm Thị D ( 2010), Dạy học cho học sinh tiểu học vùng khó khăn, Nhà xuất bản N, 37.

**2. Thực hành viết và sắp xếp tài liệu tham khảo trong một báo cáo nghiên cứu sư phạm ứng dụng giáo dục.**

**Tên sáng kiến**: ***Một số giải pháp giúp học sinh lớp 2 viết đoạn văn ngắn trong phân môn Tập làm văn.***

**TÓM TẮT NỘI DUNG SÁNG KIẾN**

***"Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế"*** là nghị quyết được ban hành tạiHội nghị lần thứ XIII của Ban chấp hành TW Đảng khóa XI. Để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội thì ngành giáo dục không ngừng được đổi mới và năm học 2019-2020 tiến hành đổi mới toàn diện được thực hiện từ lớp một.

Như chúng ta đã biết, Tiểu học là bậc học nền tảng. Sự thành công của giáo dục Tiểu học có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển và chất lượng của các bậc học tiếp theo. Trong những năm gần đây giáo dục đã thay đổi về phương pháp dạy học cho phù hợp với xu thế của thời đại đó là phương pháp lấy học sinh làm trung tâm, thầy thiết kế, trò chủ đạo, người giáo viên chỉ là người nhạc trưởng trên mặt trận ấy. Trong thời đại ngày nay để nắm bắt hoà nhập với sự phát triển của thời đại Đảng và nhà nước đã từng bước thay đổi cách giáo dục với mục tiêu giáo dục là quốc sách hàng đầu đào tạo ra con người mới cho xã hội. Đó là con người năng động, sáng tạo, con người của thời đại công nghệ họ phải là người biết làm chủ cuộc sống.

Muốn thực hiện được mục tiêu đó người giáo viên tiểu học đóng vai trò rất quan trọng giúp hình thành phương pháp tự học, hình thành nhân cách cho học sinh. Vì vậy người giáo viên cần phải *''****Sáng về đạo đức, sâu về chuyên môn, sắc về nghiệp vụ****”* thì mới góp phần đưa chất lượng giáo dục ngày một đi lên.

Nhận thấy được tầm quan trọng như vậy nên năm học này khi tôi được phân công giảng dạy lớp hai qua các năm trải nghiệm, bản thân tôi đã nghiên cứu, tìm tòi và thực hiện. Tôi đã đưa ra giải pháp giúp học sinh viết đoạn văn đạt kết quả tốt.

Sau một thời gian nghiên cứu, trải nghiệm tôi đã thu được kết quả rất khả quan. Sáng kiến của tôi đã thành công song chắc chắn rằng chưa đầy đủ và còn nhiều thiếu xót. Tôi kính mong các cấp lãnh đạo và bạn bè đồng nghiệp cùng có ý kiến tham gia để sáng kiến của tôi được đầy đủ và hoàn thiện hơn.

**MÔ TẢ SÁNG KIẾN**

**1. Hoàn cảnh nảy sinh sáng kiến**

Trong các môn học ở Tiểu học, môn Tiếng Việt có một vị trí và y nghĩa rất quan trọng đối với học sinh. Ngoài việc cung cấp cho các em những kiến thức cần thiết trong giao tiếp hàng ngày, môn Tiếng Việt còn giúp các em phát triển toàn diện, hình thành ở các em những cơ sở của thế giới khoa học, góp phần rèn luyện trí thông minh, hình thành tình cảm, thói quen đạo đức tốt đẹp của con người mới. Trong các phân môn Tiếng Việt, phân môn Tập làm văn có một vị trí cũng rất là quan trọng. Nó là phân môn hội tụ đầy đủ nhất các yếu tố của quá trình giao tiếp đồng thời là thước đo đánh giá kết quả học tập và giảng dạy các phân môn khác.

Phân môn Tập làm văn ở tiểu học có nhiệm vụ quan trọng là rèn kĩ năng nói và viết ( ở lớp 1 các em chưa được học. Lên lớp 2 học sinh mới bắt đầu được học, được làm quen). Phân môn Tập làm văn giúp học sinh có kĩ năng sử dụng tiếng việt được phát triển từ thấp đến cao, từ luyện đọc cho đến luyện nói, luyện viết thành bài văn theo suy nghĩ của từng cá nhân. Con người văn hóa sẽ hình thành ở các em từ những việc nhỏ nhất, tưởng như không quan trọng đó. Thế nhưng hiện nay, đa số các em học sinh lớp 2 đều rất sợ học phân môn Tập làm văn vì các em không biết nói gì? Viết gì? Ngay cả bản thân giáo viên đôi khi cũng không tự tin lắm khi dạy phân môn này so với các môn học khác. Do đó khi đứng lớp tôi luôn chú y đến việc rèn kĩ năng làm tập làm văn cho học sinh lớp tôi dạy. Trong chương trình Tiếng Việt lớp 2, ngay từ đầu năm học các em đã được làm quen với đoạn văn và được rèn kĩ năng viết đoạn văn từ 3 đến 5 câu. Trong quá trình làm bài tôi nhận thấy các em còn lúng túng, nhiều học sinh làm bài chưa đạt yêu cầu. Các em lặp lại câu nhiều, đặt câu sai, sai lỗi chính tả, dấu câu. Có những bài viết đủ số câu nhưng không đủ y, câu văn cộc lốc, lủn củn. Là một giáo viên giảng dạy ở lớp 2 tôi rất băn khoăn và trăn trở làm thế nào để giúp các em viết đoạn văn tốt.

Chính vì thế, tôi xin đưa ra sáng kiến với nội dung : ***Một số giải pháp giúp học sinh lớp 2 viết đoạn văn tốt trong phân môn Tập làm văn.***

**2.** **Cơ sở lí luận**

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy trong nhà trường nói chung và của bậc Tiểu học nói riêng, hiện nay vấn đề cải cách giảng dạy không phải là mối quan tâm của một cá nhân nào, mà đó là nhiệm vụ chung của toàn xã hội. Chính sự đổi mới phương pháp giáo dục bậc Tiểu học sẽ góp phần tạo con người mới một cách có hệ thống và vững chắc. Trong giai đoạn hiện nay xu hướng chung của sự đổi mới phương pháp dạy học ở bậc Tiểu học là làm sao để giáo viên không chỉ là truyền thụ kiến thức mà còn là người tổ chức, định hướng cho học sinh hoạt động, để học sinh huy động vốn hiểu biết và kinh nghiệm của bản thân vào việc chiếm lĩnh tri thức mới. Trong trường tiểu học, môn Tiếng Việt có y nghĩa đặc biệt quan trọng đối với học sinh bởi nó là môn học cung cấp cho các em những kiến thức cần thiết trong giao tiếp hàng ngày. Nó giúp các em phát triển toàn diện, hình thành ở các em những cơ sở của thế giới khoa học, góp phần rèn luyện trí tuệ cho học sinh.

Dạy học tiếng việt là dạy học tiếng mẹ đẻ. Dạy học Tiếng Việt giúp học sinh hình thành 4 kĩ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Phân môn Tập làm văn trong môn Tiếng Việt hội đủ 4 kĩ năng trên. Đối với học sinh lớp 2 thì đây là phân môn khó bởi ở lứa tuổi của các em vốn kiến thức và hiểu biết về Tiếng Việt còn rất sơ sài, chưa định rõ trong giao tiếp. Các từ ngữ được dùng về nghĩa còn chưa rõ ràng. Việc trình bày diễn đạt của các em có mức độ rất sơ lược, đặc biệt là khả năng miêu tả. Bên cạnh đó còn một số gia đình hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện để quan tâm đến các em, việc diễn đạt ngôn ngữ còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng đến việc học tập nói chung , học phân môn Tập làm văn nói riêng.

**3. Thực trạng :**

Hiện nay, dạy học các môn học đặc biệt là dạy học phân môn Tập làm văn lớp 2 đã được đặc biệt quan tâm và bước đầu đã đạt được kết quả khả quan. Tuy nhiên việc dạy học phân môn này cũng bộc lộ một số ưu điểm, hạn chế.

***3.1. Về phía giáo viên***

Giáo viên nắm được những kiến thức cơ bản, có nghiệp vụ sư phạm, chịu khó đổi mới phương pháp mới, linh hoạt trong hoạt động dạy học, yêu nghề mến trẻ. Đây là điều kiện tốt để nâng cao chất lượng dạy học môn Tập làm văn lớp 2.

Giáo viên lên lớp có bài soạn và chuẩn bị đồ dùng đầy đủ. Trong giờ dạy đã tích cực quan tâm đến các đối tượng học sinh.

Giáo viên tích cực xây dựng phiếu học tập, phiếu bổ sung để tổ chức cho học sinh hoạt động, thực hành. Giáo viên còn tích cực điều chỉnh nội dung bài học phù hợp với với đối tượng học sinh trong lớp và phù hợp với phương pháp dạy học, hình thức học tập.

Vận dụng linh hoạt nội dung chuyên đề, trao đổi chuyên môn theo Nghiên cứu bài học vào điều chỉnh nội dung dạy học, tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp, bước đầu đạt hiệu quả.

Tuy nhiên thực trạng vẫn còn một số hạn chế đó là:

Có những giáo viên chưa chuyển tải hết kiến thức trong sách giáo khoa đến cho học sinh.

Một số giáo viên chưa đầu tư nhiều thời gian cho việc nghiên cứu để khai thác kiến thức và chưa đổi mới phương pháp dạy học triệt để để phù hợp với học sinh.

Cách dạy của một số giáo viên còn đơn điệu, lệ thuộc máy móc vào sách giáo khoa, hầu như ít sáng tạo, chưa thu hút lôi cuốn học sinh.

Việc sử dụng đồ dùng dạy học, phương tiện dạy học trong các tiết dạy chưa được giáo viên coi trọng. Giáo viên mới sử dụng các đồ dùng có sẵn để hướng dẫn mà chưa có sự cải tiến, tự làm đồ dùng dạy học phục vụ cho tiết học.

Nhiều giáo viên chưa quan tâm đến việc mở rộng kiến thức dành cho học sinh xuất sắc, phát triển khả năng tư duy sáng tạo, lòng say mê Tiếng việt cho học sinh.

***3.2. Về phía học sinh:***

Học sinh chưa thật sự mạnh dạn tự tin, thiếu vốn sống thực tế chưa phát huy được một số năng lực cần thiết. Học sinh không có hứng thú học môn này. Các em đều cho đây là phân môn *“khó”*.

Một số học sinh còn phụ thuộc vào văn mẫu, áp dụng một cách máy móc. Nhiều học sinh chưa nhận biết hết những đồ vật, hoa quả gần gũi với mình nên không có được sự cảm nhận về vật đó.

Một phần học sinh còn chưa đọc thông các từ, viết chưa đúng các chữ.

Nhiều học sinh chưa còn bỡ ngỡ, chưa có phương pháp học tập một cách khoa học và hợp lí. Học sinh vừa mới làm quen với viết câu văn nên đôi khi viết còn chưa hết câu, chưa rõ y.

Học sinh chưa có vốn từ ngữ nhiều nên viết câu văn còn lủn củn, dùng từ sai, câu chưa đúng.

Nhìn chung, khi làm quen với viết đoạn văn trong phân môn Tập làm văn là một việc làm khó khăn với học sinh lớp 2. Thông thường học sinh chỉ đọc một bài văn thôi cũng chưa thể đọc đúng và chưa nói gì đến hiểu và viết hay được. Do vậy, học sinh viết chỉ đơn thuần là trả lời các câu hỏi như trong sách, chứ chưa viết được câu đầy đủ và hay. Nhiều học sinh khi viết đoạn văn còn sai rất nhiều lỗi chính tả. Mặt khác kĩ năng trình bày và vốn từ ít nên đoạn văn không hay.

Học sinh chưa phát huy được tính tích cực, chủ động, tự mình chiếm lĩnh kiến  thức dưới sự hướng dẫn ( có mức độ) của giáo viên.

Để kiểm tra kết quả học tập của HS và để đối chiếu với kết quả sau khi áp dụng. Tôi đã tiến hành kiểm tra kiến thức phân môn Tập làm văn của học sinh với thời gian làm bài là 30 phút. Tôi chọn lớp 2B làm lớp thực nghiệm, lớp 2A làm lớp đối chứng:

**ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG**

***Kết quả khảo sát :***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **T** | | **H** | | **C** | |
| SL | % | SL | % | SL | % |
| 2A (25 h/s) | 10 | 40 | 11 | 44 | 5 | 16 |
| 2B (26 h/s) | 7 | 26.9 | 10 | 38.5 | 9 | 34.6 |

Xuất phát từ thực trạng trên tôi đã vận dụng một số giải pháp khi dạy học sinh lớp 2 viết đoạn văn ***.*** Tôi xin trình bày ***các giải pháp đó*** như sau:

**4. Các giải pháp thực hiện**

***4.1. Giải pháp 1*:** ***Nắm kĩ nội dung chương trình SGK Tiếng việt 2 nói chung và phân môn Tập làm văn nói riêng***

*Sách bao gồm 15 đơn vị học, mỗi đơn vị gắn với một chủ điểm, học trong hai tuần (riêng chủ điểm nhân dân học 3 tuần)*

***1. Tập đọc***

***a) Hệ thống chủ điểm trong Tiếng Việt 2***

- Tập 1 (8 chủ điểm): *Em là học sinh (tuần 1,2) – Bạn bè (tuần 3,4) – Trường học(tuần 5,6) – Thầy cô(tuần 7,8) – Ông bà(tuần 10,11) – Cha mẹ (tuần 12,13) - Anh em (tuần 14,15) – Bạn trong nhà(tuần 16,17)*, (tập trung vào các mảng: Học sinh – Nhà trường – Gia đình).

- Tuần 9 dành để ôn tập giữa học kì 1; tuần 18 ôn tập cuối học kì 1.

- Tập 2 (7 chủ điểm): Bốn mùa(tuần 19,20) – Chim chóc (tuần 21,22) – Muông thú (tuần 23,24) – Sông biển (tuần 25,26) – Cây cối (tuần 28,29) – Bác Hồ(tuần 30,31) – Nhân dân (tuần 32,33,34), (tập trung vào các mảng: Thiên nhiên – Đất nước).

- Tuần 27 dành để ôn tập giữa học kì 2; tuần 35 ôn tập cuối học kì 2

***b) Sự phân bố các bài Tập đọc ở mỗi đơn vị học***

- Tuần thứ nhất: 1 truyện kể (2 tiết), 1 văn bản thông thường (1 tiết), 1 văn bản thơ (1 tiết).

- Tuần thứ hai: 1 truyện kể (1 tiết), 1 văn bản miêu tả (1 tiết), 1 truyện vui (1 tiết). (Văn bản truyện kể có độ dài khoảng 100 – 250 chữ, các văn bản khác có độ dài khoảng 100- 120 chữ).

***c) Số lượng bài và thời lượng học***

- Trung bình mỗi tuần học sinh được học ba bài tập đọc, trong đó có một bài học 2 tiết, hai bài còn lại – mỗi bài học 1 tiết.

- Như vậy tính cả năm, học sinh được học 93 bài tập đọc với 124 tiết: Học kì 1 là 48 bài, 64 tiết; Học kì 2 là 45 bài, 60 tiết.

***d)Các loại bài tập đọc***

- Văn bản văn học: Văn xuôi và thơ. Trung bình, trong mỗi chủ điểm (2 tuần), học sinh được học một truyện vui (học kì 1), những câu chuyện này vừa để giải trí vừa có tác dụng rèn tư duy và phong cách sống vui tươi, lạc quan cho các em.

- Văn bản khác: Văn bản khoa học, báo chí, hành chính (tự thuật, thời khóa biểu, thời gian biểu, mục lục sách,…). Thông qua những văn bản này, SGK cung cấp cho các em một số kiến thức và kĩ năng cần thiết trong đời sống, bước đầu xác lập mối quan hệ giữa học với hành, giữa nhà trường và xã hội.

***2. Kể chuyện***

- Trong hai học kì, HS được học 31 tiết kể chuyện. Mỗi tuần HS được học 1 tiết kể chuyện. Cụ thể ở học kì 1 là 16 tiết, học kì 2 là 15 tiết.

***3. Chính tả***

- Học sinh được học tất cả 62 tiết Chính tả trong cả năm học: học kì 1 là 32 tiết, học kì 2 là 30 tiết. Mỗi tuần HS được học 2 tiết chính tả.

***4. Tập viết***

- Mỗi tuần có một bài tập viết, học trong một tiết. Trong cả năm học học sinh được học 31 tiết tập viết.

- Nội dung và yêu cầu tập viết trong tiết học luôn bám sát nội dung bài học ở SGK Tiếng Việt 2 (Viết chữ hoa – Viết ứng dụng). Theo đó, trong cả năm học, học sinh sẽ được học toàn bộ bảng chữ cái viết hoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo mới ban hành (gồm 29 chữ cái viết hoa theo kiểu 1 và 5 chữ cái viết hoa theo kiểu 2), cụ thể:

+ 26 chữ cái viết hoa (kiểu 1 và kiểu 2) được dạy trong 26 tuần (mỗi tuần 1 tiết, mỗi tiết dạy 1 chữ cái viết hoa theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Việt).

+ 8 chữ cái viết hoa (kiểu 1) được dạy trong 4 tuần (mỗi tuần 1 tiết, mỗi tiết dạy 2 chữ cái viết hoa có hình dạng gần giống nhau: A – Ă – Â, E – Ê, Ô – Ơ, U – Ư).

+ Cuối năm học (tuần 34), chương trình Tập viết lớp 2 dành 1 tiết để ôn các chữ hoa theo kiểu 2. Bốn tuần Ôn tập và Kiểm tra định kì không có tiết dạy Tập viết trên lớp nhưng trong vở Tập viết 2 đều có nội dung ôn luyện ở nhà để học sinh có cơ hội rèn kĩ năng viết chữ.

***5. Luyện từ và câu***

- Trong cả năm học, học sinh được học 31 tiết Luyện từ và câu: 16 tiết ở học kì 1 và 15 tiết ở học kì 2. Mỗi tuần HS được học 1 tiết Luyện từ và câu.

***6. Tập làm văn***

- Cả năm học, học sinh được học 31 tiết Tập làm văn. Trong đó, học kì 1 là 16 tiết, học kì 2 là 15 tiết (mỗi tuần học 1 tiết).

\* Kiến thức:

- Biết viết đoạn văn kể, tả đơn giản có độ dài từ 3 đến 5 câu.

- Biết điền vào bản khai lí lịch, giấy in sẵn, viết danh sách tổ, thời gian biểu, tin nhắn, bưu thiếp.

- Nhận biết đoạn văn .

- Hiểu ý chính của đoạn văn.

\*Kĩ năng:

- Viết đoạn văn hoàn chỉnh theo yêu cầu.

- Rèn luyện cho HS kĩ năng nghe, nói, đọc, viết.

***4.2.Giải pháp 2*:** **Giúp học sinh nắm vững các dạng đề tập làm văn để tổ chức ôn tập cho học sinh**

Đây là một bước rất quan trọng bởi khi học sinh nắm được các dạng đề một cách chắc chắn. Giáo viên tổ chức ôn tập cho học sinh tốt, phân biệt rõ đặc điểm của các đối tượng sẽ giúp các em tránh được những nhầm lẫn đáng tiếc, ảnh hưởng đến chất lượng bài viết của các em.

Ở lớp 2 gồm có một số dạng đề bài sau:

Viết một đoạn văn ngắn kể về:

- Cô giáo ( hoặc thầy giáo) cũ của em.

- Một người thân

- Gia đình

- Một em bé

- Các mùa trong năm

- Một việc làm tốt

- Một con vật

- Một loài chim

- Tả ngắn về biển

- Tả ngắn về một loài cây

- Tả ngắn về một loài hoa

- Viết về Bác Hồ

***4.3 Giải pháp 3: Vận dụng các phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực của học sinh***

**a. Phương pháp quan sát và hỏi đáp**

Đối với học sinh lớp 2 trí tương tượng của các em chưa cao, khả năng tưởng tượng còn hạn chế nên kĩ năng quan sát là rất cần thiết cho các em khi viết văn. Quan sát theo gợi y, hướng dẫn của giáo viên hoặc tự quan sát khi ở nhà. Giáo viên cần khai thác ky tranh ảnh, hình ảnh, tập trung quan sát đặc điểm nổi bật của đối tượng, mục đích là giúp học sinh tránh được kiểu kể theo cách liệt kê.

Bên cạnh đó, tôi cũng hướng dẫn HS cách quan sát bằng các giác quan để cảm nhận một cách có cảm xúc về sự vật. Để làm được dạng bài này các em phải biết quan sát các đối tượng khác nhau: một bức tranh, một cây cối, một con vật. Biết quan sát tức là các em dùng các giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, da) để nhận biết đặc điểm của bức tranh hay con vật, cây cối (hình dạng của chúng thế nào, chúng có màu sắc, mùi vị gì, các hoạt động của chúng ra sao). Khi quan sát, đầu tiên các em phải có một cái nhìn chung để xác định được mình đang phải quan sát gì? quan sát cảnh gì ? quan sát con gì? Tiếp theo các em phải biết cách chia đối tượng thành nhiều phần rồi lần lượt quan sát theo nhiều góc độ. Quan sát tranh, sau cái nhìn chung ban đầu, có thể quan sát từ trái sang phải, từ trên  xuống dưới; quan sát từ cảnh ơ gần đến những cảnh ở xa; quan sát những cảnh, nhân vật chính rồi đến cảnh, nhân vật phụ.

Ví dụ: Quan sát tranh về cảnh biển:

Quan sát chung: cảnh biển

Quan sát từ gần ( sóng biển) đến cảnh xa ( những con thuyền, chim, mây, ông mặt trời)  
+ Khi quan sát con vật, các em nhớ quan sát hình dáng bên ngoài, từ hình dáng chung đến đầu, mình, chân, đuôi… con vật: tiếp đó em quan sát hoạt động của chúng.   
Ví dụ: Quan sát con mèo lúc chạy, lúc ăn.   
+ Khi quan sát cây cối, các em cũng cần quan sát bao quát toàn cây rồi quan sát tán  cây, lá, hoa, quả, thân và gốc cây.   
Ví dụ: Từ xa nhìn lại cây bàng trông như một cây nấm khổng lồ màu xanh.   
- Cần lưu ý tập trung quan sát những bộ phận chính, lướt qua những bộ phận phụ, nên tập trung vào những gì có khả năng gây sự chú ý mạnh mẽ, những gì là đặc điểm riêng của đối tượng quan sát. Điều quan trọng là không chỉ quan sát bằng giác quan mà bằng cả tấm lòng, quan sát bằng cả tình yêu thiên nhiên, loài vật. Sau khi đã quan sát, em phải biết dùng lời để nêu những nhận xét về những gì mà mình quan sát được, tập trung nói về những gì gây ấn tượng nhất.   
- Để định hướng cho các em quan sát cũng như nêu nhận xét của mình, bài Tập làm

văn có một số câu hỏi gợi ý. Vì vậy, các em sẽ lần lượt trả lời từng câu hỏi này. Đầu tiên, các em gắng trả lời cho đúng điều câu hỏi yêu cầu. Sau đó, các em nên sửa lại lời bằng cách chọn lọc các từ ngữ, sử dụng các từ chỉ hình ảnh, màu sắc… để câu trả lời ngày càng hay hơn, có ý riêng và cách diễn đạt riêng của mình hơn. Các em nhớ câu trả lời hay không phải là câu trả lời chỉ nêu được chính xác đặc điểm của đối tượng được quan sát mà còn thể hiện được thái độ, tình yêu của các đối tượng với sự vật. Muốn viết thành đoạn, thành bài, lại phải nói, viết lien tục nhiều câu làm sao để các câu gắn liền với nhau.

**b. Phương pháp thực hành giao tiếp**

Thông qua phương pháp này giáo viên rèn kĩ năng nói, trình bày miệng bài nói trước khi viết. Trên cơ sở đó, giáo viên điều chỉnh, sửa chữa giúp học sinh hoàn thiện bài viết. Với phương pháp này tôi thường cho học sinh thực hành trong nhóm để các em thoải mái, tự tin khi tham gia làm việc nhóm.

Giáo viên hướng dẫn học sinh thực hiện các thao tác quan sát:

- Diễn đạt những điều quan sát được bằng ngôn ngữ có tính tạo hình: hướng dẫn học sinh tìm từ ngữ để thể hiện một cách có hình ảnh những điều quan sát được.

- Diễn đạt thành lời văn có hình ảnh về những điều quan sát đã được tổ chức theo một logic: hướng dẫn học sinh nói thành câu văn kể ( tả) những điều đã quan sát.

- học sinh quan sát kĩ bức tranh ( toàn cảnh và từng chi tiết). Dựa vào vốn hiểu biết thực tế, học sinh trả lời nói được câu văn trọn vẹn, gắn bó với nhau về màu sawcx, hình thù, âm thanh, mùi vị.

- Giáo viên hướng dẫn hoc sinh đọc ĩ từng câu hỏi, nắm chắc yêu cầu từ đó suy nghĩ các hình ảnh đã quan sát được và trả lời sao cho ngắn gọn, chính xác và hay.

- Sắp xếp các y theo trình tự, nối với nhau cho liền mạch, bài văn hoàn chỉnh.

- Giáo viên tổ chức cho học sinh trả lời miệng trong nhóm, trả lời miệng trước lớp và chuẩn hóa cách diễn đạt cho học sinh trong câu trả lời, giới thiệu cách lựa chọn từ ngữ, phân tích câu trả lời tốt nhờ biết tưởng tượng, so sánh, nhân hóa. Giáo viên ghi các từ ngữ làm điểm tựa cho từng câu trả lời lên bảng. Tương tự như cách làm của cô, các nhóm lần lượt lên trả lời trước lớp. Học sinh ghi các từ ngữ lên bảng.

Ví dụ:

**c. Phương pháp phân tích ngôn ngữ**

Với học sinh lớp 2 khái niệm từ và câu các em chưa hiểu được, đôi khi nói và trả lời các em còn nói chưa hết câu, chưa đủ câu . Chính vì vậy việc phân tích ngôn ngữ rất cần thiết cho các em trong giờ học. Sử dụng phương pháp này nhằm giúp các em viết đúng, đủ bộ phận.

Ví dụ: Dựa vào các mẫu câu được học trong phân môn Luyện từ và câu: “ Ai – là gì?”, “ Ai – làm gì?”, “ Ai – như thế nào?”, GV hướng dẫn HS nhận biết những vấn đề sau:   
- Câu văn của em viết ra đã đủ hai bộ phận chưa: Bộ phận trả lời cho câu hỏi Ai?( hoặc cái gì?/ con gì)?, bộ phận trả lời cho câu hỏi Là gì (hoặc làm gì?/ như thế   
nào? ( Đó chính là đảm bảo về hình thức cấu tạo ).   
- Người đọc, người nghe có hiểu nội dung chưa? ( Đảm bảo về mặt nghĩa ) . Trên cơ sơ đó , GV hướng dẫn HS đọc kĩ các bài tập đọc có liên quan đến bài tập   
(nếu có) . Đọc đi đọc lại từng câu hỏi theo đúng thứ tự trong SGK.Vừa đọc vừa nhẩm xem câu hỏi gì và mình sẽ trả lời thế nào?   
- Lần lượt trả lời câu hỏi theo các bước:   
+ Câu đó hỏi điều gì ?   
+ Suy nghĩ, cân nhắc để tìm ý trả lời cho đủ, cho đúng. Câu trả lời phải rõ ràng, gãy   
gọn và mạch lạc (ý trước, ý sau nối tiếp nhau chặt chẽ).   
+ Sắp xếp, ghép các câu trả lời theo thứ tự để tất cả các câu hợp thành đoạn văn, bài   
văn trọn vẹn.   
Ví du: Tuần 8: Bài: Mời, nhờ, yêu cầu, đề nghị. Kể ngắn theo câu hỏi.   
Bài tập 2: TLCH (theo SGK).   
\* Hướng dẫn học sinh chuẩn bị:   
- Xác định yêu cầu: TLCH (theo SGK)   
- Xem lại bài tập đọc: Người mẹ hiền (SGK tập 1, trang 63,64) Bàn tay dịu dàng   
(SKG, tập 1, trang 66); chú ý đến thái độ, tình cảm của cô giáo (thầy giáo) với học sinh biểu hiện qua lời nói, việc làm nào?   
- Nhớ lại: Tên cô giáo (thầy giáo) dạy em ở lớp 1; tình cảm của cô giáo (thầy giáo)   
đối với em và các bạn trong lớp; điều mà em đáng nhớ nhất ở cô giáo (thầy giáo); tình cảm của em đối với cô giáo (thầy giáo). (Điều đáng nhớ nhất có thể là: Khi em mắc khuyết điểm, cô giáo (thầy giáo) ân cần khuyên bảo em như thế nào? Lúc em viết sai, cô giáo (thầy giáo) đã uốn nắn cho em từng nét chữ như thế nào?...)   
\* Hướng dẫn học sinh làm bài:   
 Các em lần lượt trả lời từng câu hỏi trong SGK để kể về cô giáo (thầy giáo) của   
mình. Chú ý dùng từ đúng, nói thành câu đủ ý và thể hiện được tình cảm chân thành của em đối với cô giáo (thầy giáo).   
Ví du: Câu hỏi gợi y :  
a. Cô giáo (hoặc thầy giáo) lớp một của em tên là gì ?   
 - Cô giáo lớp một của em tên là cô Lan.

- Cô Lan là cô giáo dạy em hồi lớp một.   
b. Tình cảnh của cô (hoặc thầy) đối với học sinh như thế nào?   
 - Cô rất thương yêu và quan tâm, chăm sóc chúng em chu đáo.

- Cô luôn luôn chăm lo, săn sóc cho chúng em từng ly, từng tí.   
c. Em nhớ nhất điều gì ở cô (hoặc thầy)?

- Em nhớ nhất lần đầu tiên cô cầm tay giúp em viết từng nét chữ.   
- Em nhớ mãi lần em bị ốm sốt cô đã ân cần đưa em xuống phòng y tế của nhà trường

d. Tình cảm của em đối với cô giáo (hoặc thầy giáo) như thế nào?

- Em sẽ nhớ mãi cô Lan.   
 - Dù đã lên lớp hai, không được học cô Lan nữa, nhưng hình ảnh cô vẫn còn in đậm trong tâm trí em.   
Bài tập 3: Dựa vào các câu trả lời ở bài tập 2, em hãy viết một đoạn văn khoảng   
4,5 câu nói về cô giáo (hoặc thầy giáo) cũ của em.   
\* Hướng dẫn học sinh chuẩn bị:   
- Xác định yêu cầu: theo SGK .   
- Nhớ lại những câu trả lời của em theo các câu hỏi ở bài tập 2 để chuẩn bị làm bài (chú ý tiếp thu những ý kiến nhận xét hay sửa chữa của cô giáo và các bạn trên lớp nếu có).   
\* Hướng dẫn học sinh làm bài:   
- Viết nháp từng câu rồi sửa lại trước khi chép vào vở.   
- Chú ý lời kể cần tự nhiên, chân thực, bộc lộ tình cảm của em; dùng từ, đặt câu rõ ý; các ý cần gắn với nhau sao cho mạch lạc. Viết xong, đọc lại bài, phát hiện và sửa  những chỗ sai (về nội dung, từ, câu, chính tả).   
Ví du: Cô giáo chủ nhiệm hồi lớp Một của em tên là cô Lan. Cô vừa xinh đẹp lại còn hiền lành nữa. Cô rất thương yêu học sinh và dạy bảo chúng em tận tình. Nụ cười của cô mới đẹp làm sao, giống như một cô tiên trong truyện cổ tích. Em nhớ nhất kỉ niệm đầu tiên đó là những nét chữ cô đã cầm tay em viết từng nét lên trang vở. Dù đã lên lớp hai nhưng em vẫn luôn nhớ tới cô, cô như người mẹ hiền thứ hai của em. Em rất biết ơn và nhớ về cô.  
***4.4 Giải pháp 4*:** ***Giúp học sinh có hệ thống câu hỏi gợi y rõ ràng***

Để tránh tình trạng học sinh không làm được bài hoặc viết lan man quá nhiều câu dẫn đến lạc đề, giáo viên giúp học sinh viết được đoạn văn và viết những gì trong đoạn văn đó. Trong chương trình hầu hết các bài văn lớp 2 đều có gợi y câu hỏi. Giáo viên có thể hướng dẫn học sinh chuẩn bị các câu hỏi, trả lời các câu hỏi trước. Đối với những bài không có gợi y, giáo viên có thể soạn những câu hỏi cho học sinh.

Ví dụ: \* Hướng dẫn chung về kể người   
- Giới thiệu về người mà mình muốn kể.   
- Kể về hình dáng (cao, thấp, béo, gầy, thon thả)   
- Kể về những đặc điểm nổi bật (mái tóc, khuôn mặt, nước da, đôi mắt, hàm răng..)   
- Kể về tính tình (ngoan, lễ phép, thật thà).   
- Kể về hoạt động: làm việc gì ?   
- Tình cảm của em đối với người em kể.   
\* Kể về người thân trong gia đình

Hướng dẫn học sinh chuẩn bị:   
- Xác định yêu cầu: Kể về ông, bà (hoặc một người thân) của em.   
Chú ý : người thân trong gia dình có thể là ông (bà) nội , ngoại, bố (ba, cha…)   
mẹ, (má, u, …) anh (chị, em…).   
- Điều gì chưa biết rõ, có thể hỏi lại người thân (như : tuổi tác, nghề nghiệp,   
những việc làm hằng ngày…)   
Để trả lời câu hỏi: Ông (bà, bố , mẹ) của em yêu quý, chăm sóc em như thế nào ?   
Em cần nhớ lại những lời nói, cử chỉ, hành động… cho thấy tình cảm yêu quý, thái độ quan tâm, chăm sóc của người thân đối với em (như: đưa đón em đi học đi chơi công viên, kể chuyện cho em nghe, nhắc em học bài …)   
\* Hướng dẫn học sinh làm bài:   
Em kể về người thân của mình theo các câu hỏi gợi ý trong SGK.   
Lưu ý:   
- Nhớ lại lời kể ơ trên, chú ý lựa chọn những từ ngữ đúng và hay để diễn đạt thành   
câu văn sinh động.   
- Viết về anh (chị, em…) có thể xem lại bài Tập đọc : Bé Hoa (SGK tập một,   
trang 121) để tham khảo cách kể về bé Nụ (em của Hoa).   
- Lựa chọn nội dung viết : Kể về ai ? (anh hay chị, em…) . Kể về những điều gì   
nổi bật? (tuổi tác, nghề nghiệp, hình dáng, tính tình của anh (chị, em… ; tình cảm của em đối với anh (chị, em…)   
 \* Bài viết về gia đình :  
- Gia đình em gồm những ai?

- Những người đó làm công việc gì?   
- Tình cảm của những người trong gia đình như thế nào ?   
- Em sẽ làm gì để đền đáp lại sự quan tâm của người ấy dành cho em?   
 \* Bài viết về một loài cây :  
- Đó là cây gì, trồng ơ đâu ?   
- Hình dáng cây như thế nào?   
- Cây có lợi ích gì ?   
 \* Bài viết kể về một việc làm tốt mà em hoặc bạn em đã làm :  
- Em ( Bạn em ) đã làm việc tốt khi nào? Ơ đâu? Đó là việc gì?   
- Em ( Bạn ấy ) đã làm như thế nào?   
- Em suy nghĩ gì khi làm ( thấy bạn làm ) việc tốt đó?   
***4.5 Giải pháp 5: Giúp học sinh nắm được trình tự các bước khi viết một đoạn văn***

1. Viết câu mở đầu đoạn: Giới thiệu đối tượng cần viết ( có thể diễn đạt bằng một câu)

2. Phát triển đoạn văn: Kể về đối tượng( có thể dựa theo gợi y, mỗi gợi y có thể diễn đạt 2 đến 3 câu tùy theo năng lực của học sinh.

3. Câu kết thúc đoạn: Có thể viết một câu thường là nói về tình cảm, suy nghĩ, mong ước của em về đối tượng được nêu trong bài hoặc nêu y nghĩa, ích lợi của đối tượng đó đối với cuộc sống, với mọi người.

Ví dụ: Viết về một con vật

Gợi y:

- Con vật em định kể là con vật gì?

- Nó sống ở đâu? Hình dáng, màu sắc nó như thế nào?

- Nó thường có hoạt động gì ? Hoạt động nào nổi bật nhất?

- Ích lợi của nó làm gì? Vì sao em thích con vật đó?

Giáo viên hướng dẫn:

Câu mở đầu: Trong thế giới loài chim, em thích nhất là chim sâu.

Phát triển đoạn văn: Chim sâu rất nhỏ, nó có thể nằm gọn trong tay người lớn. Nó khoác trên mình một bộ áo lông màu xanh lá cây, rất mượt. Mỏ của chú nhỏ chỉ bằng hai vỏ trấu chắp lại nhưng cái mỏ ấy giỏi lắm, nhặt sâu trong lá nhanh thoăn thoắt. Vườn rau nào mà có bóng dáng mấy chú chim sâu thì những con sâu độc ác nằm sâu trong lá cũng không thể thoát khỏi.

Câu kết thúc đoạn văn: Chim sâu không những là loài chim đẹp mà chúng còn là một người bạn tốt của nhà nông. Em rất yêu thích những chú chim sâu.

***4.6 Giải pháp 6: Tích hợp nội dung các môn học trong khi dạy phân môn Tập làm văn để cung cấp vốn hiểu biết cho học sinh***

Trong quá trình giảng dạy, giáo viên cần liên hệ những nội dung kiến thức có liên quan đến các chủ đề học tập trong các phân môn Tập đọc, Luyện từ và câu với phân môn Tập làm văn, để cung cấp thêm vốn hiểu biết, vốn từ ngữ về sự vật, hiện tượng xoay quanh các chủ đề để học sinh có kiến thức, không bỡ ngỡ khi gặp những đề bài mới chưa được luyện tập trên lớp. Giúp học sinh có hiểu biết về đề tài, vận dụng kỹ năng thực hành để bài viết đạt kết quả.

Ví dụ: Khi học về chủ đề “ Ông bà“ “Cha mẹ”, “Anh em” ( từ tuần 10 đến tuần 16), với rất nhiều những bài đọc thắm đượm tình cảm thương yêu trong gia đình, cùng với những tiết học phân môn Luyện từ và câu cung cấp, mở rộng vốn từ ngữ cho HS, ngoài việc giúp HS hiểu rõ và nắm chắc người thân của mình là những ai, ngoài việc khai thác và giáo dục tình cảm cho HS thông qua các nhân vật trong bài Tập đọc, nhấn mạnh cái hay, cái đẹp của nội dung bài, hướng cho HS liên hệ đến bản thân, gia đình, người thân của mình, tôi còn cung cấp thêm từ ngữ, hướng dẫn các em hệ thống lại, lựa chọn, ghi nhớ các từ ngữ phù hợp với đề tài ( ông bà, cha mẹ, anh em) để chuẩn bị cho bài làm văn sắp tới ( viết về người thân ), tôi luôn nói với các em sự cần thiết phải học thuộc và lựa chọn những từ ngữ đã học để các em vận dụng vào bài tập làm văn, khơi gợi và kích thích tinh thần học tập của các em.

***4.6 Giải pháp 6: Hướng dẫn học sinh sử dụng các hình ảnh so sánh, nhân hóa khi viết văn.***

Học sinh lớp 2 chưa được làm quen với các biện pháp nghệ thuật: so sánh, nhân hóa,… để viết văn. Vì vậy, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh viết mẫu các câu văn có sử dụng hình ảnh so sánh, nhân hóa để bài viết sinh động hơn nhưng không đưa ra tên gọi những thuật ngữ này.

Ví dụ: Khi viết đoạn văn tả về con vật: tả về con chó

*“Mỗi buổi tối đến con chó nhà em lại nằm và trông nhà*” và câu: *“ Mỗi buổi tối đến chú chó nhà em giống như một vệ sĩ canh gác trong đêm*” Giáo viên cho học sinh so sánh hai câu văn trên câu nào hay hơn? Câu văn thứ nhất gọi “*con chó*” thay bằng *“chú chó”,* thay từ *“ nằm và trông nhà”* bằng từ” giống như một vệ sĩ canh gác trong đêm” nên câu văn thứ hai sẽ hay và sinh động hơn. Từ đó, giáo viên khuyến khích học sinh viết câu văn với cách tương tự như vậy.

***4.7 Giải pháp 7: Sử dụng sơ đồ tư duy để hướng dẫn học sinh trong khi gợi y viết đoạn văn***

Sơ đồ rất có tác dụng trong quá trình hướng dẫn học sinh Tiểu học nói chung và học sinh lớp 2 nói riêng viết văn. Ngoài việc giúp học sinh củng cố, hệ thống được các dạng bài tập làm văn, sơ đồ mạng còn có tác dụng giúp các em mở rộng được vốn từ ngữ, làm cho bài viết sinh động, có hình ảnh hơn.

**\*Ví dụ**:

Khi hướng dẫn học sinh viết đoạn văn kể về người thân, tôi đã sử dụng sơ đồ gợi ý cho học sinh nêu những từ dùng để tả hình dáng, những cử chỉ, tình cảm của người thân định nói đến. Trên cơ sở những từ ngữ đó, các em sẽ lựa chọn những từ ngữ thích hợp cho bài viết của mình.

được chính xác hơn.

***4.8 Giải pháp 8: Nhận xét và chữa bài nghiêm túc để học sinh từ đó viết đoạn văn tốt hơn***

Đây là việc làm hết sức cần thiết, giúp học sinh nhận ra lỗi sai để điều chỉnh, sửa chữa, hoàn chỉnh bài văn. Học sinh lớp 2 chưa được học và luyện tập nhiều về từ ngữ, ngữ pháp, chắc chắn trong bài viết của các em sẽ có nhiều lỗi sai. Trong quá trình nhận xét bài, giáo viên phát hiện, giúp học sinh khắc phục, biết lựa chọn, thay thế các từ ngữ cho phù hợp. Đối với những bài làm có ý hay, giáo viên giúp học sinh gọt giũa, trau chuốt thêm cho bài văn được hay hơn.

Khi sửa bài, tôi giới thiệu những bài làm hay ở năm học trước, hoặc những bài hay của học sinh trong lớp cho các em tham khảo, từ đó học sinh nhận thấy sự khác nhau về cách diễn đạt trong cùng một đề tài để các em hiểu rằng những bài làm thể hiện suy nghĩ độc lập của cá nhân luôn được khích lệ và tôn trọng.

Đối với mỗi dạng bài tập, tôi thường mở rộng cho học sinh ở các tiết Tiếng Việt tăng, giúp học sinh được rèn luyện nhiều hơn. Ví dụ: Khi học xong bài “Kể về người thân” (TV2-Tập 1-Trang 85), tôi tiếp tục cho học sinh làm bài tập này ở các tiết Tiếng Việt tăng với yêu cầu kể về những người thân khác trong gia đình. Hay khi học sinh làm xong bài tập: Viết một đoạn văn ngắn nói về mùa hè (TV2-Tập 2-Trang 21), tôi cho học sinh dựa trên bài viết đó để viết doạn văn ngắn nói về các mùa còn lại trong năm.

Với biện pháp này, học sinh vừa được rèn các kĩ năng đã có, vừa mở rộng được kiến thức, giúp các em ghi nhớ lâu

Để kiểm tra kết quả học tập của HS và để đối chiếu với kết quả trước khi áp dụng. Tôi đã tiến hành kiểm tra kiến thức môn TLV của học sinh với thời gian làm bài là 40 phút. Tôi chọn lớp 2B làm lớp thực nghiệm, lớp 2A làm lớp đối chứng:

**ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG**

**Đề bài: Viết một đoạn văn ngắn kể về người thân trong gia đình em.**

***Kết quả đạt được qua khảo sát như sau:***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lớp** | **Điểm 9-10** | | **Điểm 7-8** | | **Điểm 5-6** | | **Điểm dưới 5** | |
| SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| 2A(25 h/s) | 12 | 48 | 10 | 40 | 3 | 12 | 0 | 0 |
| 2B(26 h/s) | 17 | 65,4 | 8 | 30,7 | 1 | 3,9 | 0 | 0 |

**5. KẾT LUẬN**

**5.1. Đánh giá kết quả sau áp dụng**

Sau khi áp dụng vào tiết dạy bài toán dạng nhiều hơn, ít hơn tôi nhận thấy học sinh biết cách học và tự học một cách có chủ đích, không làm một cách máy móc. Các em tiếp thu kiến thức rất nhanh, nhớ lâu, hiểu sâu các kiến thức trọng tâm cơ bản, biết liên tưởng, liên kết thành một hệ thống các kiến thức có liên quan với nhau và đặc biệt các em có thể thuộc bài ngay tại lớp, tập trung được sức mạnh tập thể, tự tin và sáng tạo hơn

Trong các tiết học tôi thấy các em rất năng động, nhanh nhẹn, tự giác học tập, trao đổi theo nhóm tích cực làm cho tiết học vui vẻ, thoải mái sẽ giúp các em nhanh chóng hiểu bài đồng thời phát huy được tính sáng tạo, phát triển tư duy, tạo hứng thú cho học sinh.

Vậy để tìm ra phương pháp dạy áp dụng có hiệu quả nhất là khi dạy Bài toán về nhiều hơn, ít hơn. Đây là một trong những vấn đề trọng tâm của môn Toán 2 người giáo viên cần chú ý:

Nghiên cứu tài liệu, nắm chắc phương pháp giảng dạy, chuẩn bị các phương tiện dạy học cần thiết, tích cực tìm tòi, làm và sử dụng đồ dùng thành thạo, linh hoạt, sáng tạo. Dành nhiều thời gian cho việc soạn giảng, nghiên cứu mục tiêu của mỗi bài. Nhiệt tình tâm huyết cho sự nghiệp giáo dục, quan tâm tới mọi đối tượng học sinh để phát hiện được những vướng mắc của từng em có biện pháp trang bị kiến thức và uốn nắn kịp thời. Đặc biệt cần củng cố, khắc sâu phân biệt tốt dạng toán, chú trọng rèn luyện kĩ năng làm bài cho học sinh.

Đa dạng hóa các hình thức và phương pháp dạy học, tăng cường tính chủ động, độc lập, sáng tạo của HS.

Luôn lắng nghe các em trình bày ý kiến, khuyến khích HS phát biểu và xây dựng sự tự tin cho HS. Tạo ra một giờ học với không khí thoải mái, không gây căng thẳng, áp lực cho HS.

**5.2. Các giải pháp đã thực hiện**

1- Nắm chắc nội dung chương trình SGK Toán 2 đặc biệt là dạng toán : “ Bài toán về nhiều hơn, bài toán về ít hơn”.

2- Giúp học sinh nắm được trình tự của việc giải bài toán có lời văn:

3- Dạy HS giải bài toán về "nhiều hơn, ít hơn” theo cách trực tiếp.

4- Dạy HS giải bài toán về "nhiều hơn'', ít hơn” theo cách gián tiếp.

5- Thực hiện dạy học phân hóa đối tượng học sinh.

**5.3. Kết quả thu được**

- Bản thân tôi sau khi áp dụng các biện pháp trên đã giúp tôi nắm vững phương pháp dạy học để đạt hiệu quả.

- Phân hóa được học sinh một cách dễ dàng.

- Chuyển sự đánh giá kết quả học tập của giáo viên thành kĩ năng tự đánh giá của học sinh.

-Sáng kiến kinh nghiệm này đã rèn luyện cho các em có tư duy biện chứng , linh hoạt khi nhìn nhận và giải quyết vấn đề. Góp phần xây dựng năng lực tư duy lôgic. Gây hứng thú cho học sinh trong quá trình tìm tòi , phát hiện vấn đề. Tập cho học sinh khả năng tự học, tự nghiên cứu.

- Qua thực tế dạy và học tôi nhận thấy các em hứng thú học tập, giờ học sôi nổi, các em nắm bài nhanh. Các em được nói lên ý kiến riêng của mình một cách tự tin, không gò bó. Hơn nữa còn góp phần hình thành nhân cách cho học sinh.

**5.4. Kiến nghị, đề xuất**

Để rèn kĩ năng giải toán có lời văn ở lớp ở 2 thì trong quá trình giảng dạy giải toán nên kết hợp và lựa chọn các phương pháp dạy tốt, cần đặt ra các tình huống để các em suy nghĩ, tìm tòi cách giải. Một điều không kém phần quan trọng nữa là người giáo viên khi đứng lớp phải có lòng tận tình, say mê với nghề nghiệp, làm hết lương tâm, trách nhiệm của người thầy. Qua một tiết dạy Toán trên lớp phải nắm bắt được những cái gì học sinh làm được và những điều gì học sinh còn vướng mắc, khó khăn để từ đó người giáo viên nghiên cứu và tìm ra được hướng giải quyết tốt hơn cho tiết học Toán sau.

Mặc dù đã cố gắng nhưng trong sáng kiến của tôi không tránh khỏi những thiếu sót về lập luận, câu văn, từ ngữ. Kính mong hội đồng bổ sung để bản thân tôi rút kinh nghiệm và vận dụng tốt vào công tác giảng dạy ngày một tốt hơn.

***Tôi xin chân thành cảm ơn.***

**NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN**

1. Hỏi đáp về dạy học Toán 2 . ( Đỗ Đình Hoan – Nguyễn Áng)

2.Sách giáo viên , sách giáo khoa, vở bài tập Toán lớp 2 - Tập I .

3.Tài liệu bồi dưỡng cho các giáo viên dạy các môn học lớp 2

4. Để học tốt Toán 2.

5. Phương pháp dạy học các môn ở lớp 2- tập I.

6. Hướng dẫn thực hiện chuẩn kiến thức, kĩ năng các môn học ở Tiểu học.

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Trang** |
| Bìa | 1 |
| **Thông tin chung về sáng kiến** | 2 |
| **Bản cam kết** | 3 |
| **Tóm tắt sáng kiến** | 4 |
| 1.Hoàn cảnh nảy sinh | 4 |
| 1.2 Điều kiện, thời gian, đối tượng áp dụng | 4 |
| 1.3.Nội dung sáng kiến | 4 |
| 1.4. Khẳng định giá trị, kết quả đạt được. | 5 |
| 1. 5. Đề xuất kiến nghị | 5 |
| **Mô tả sáng kiến** | 6 |
| ***1.1 Hoàn cảnh nảy sinh*** | 6 |
| ***2. Cơ sở lí luận của vấn đề*** | 7 |
| ***3. Thưc trạng của vấn đề*** | 8 |
| ***4. Các giải pháp thực hiện.*** | 10 |
| 4.1. Giải pháp 1: Tìm hiểu nội dung chương trình SGK lớp 2 và dạng toán : Bài toán về nhiều hơn, bài toán về ít hơn. | 10 |
| 4.2.Giải pháp 2**:** Giúp học sinh nắm được trình tự của việc giải một bài toán có lời văn | 11 |
| 4.3. Giải pháp 3: Dạy HS giải bài toán về “nhiều hơn, ít hơn” theo cách trực tiếp. | 16 |
| 4.4.Giải pháp 4: Dạy HS giải bài toán về “nhiều hơn, ít hơn” theo cách gián tiếp. | 23 |
| 4.5. Giải pháp 5: Thực hiện dạy học phân hóa đối tượng học sinh | 26 |
| ***5. Kết luận*** | 30 |
| 5.1. Đánh giá thực trạng | 28 |
| 5.2. Giải pháp thực hiện | 29 |
| 5.3. Kết quả áp dụng các giải pháp | 29 |
| 5.4 Kiến nghị, đề xuất | 31 |
| **Giáo án thực nghiệm** | 33 |
| **Những tài liệu tham khảo và trích dẫn.** | 37 |
| **Mục lục** | 38 |

**C. KẾT QUẢ BỒI DƯỠNG**

- Xu hướnghiện nay trên TG, NCKHSPUD là một phần trong phát triển chuyên môn của GV trong thế kỉ XXI. Khi thực hiện NCKHSPUD, GV sẽ lĩnhhội các kỉ năng mới về tìm hiểu thông tin, GQVĐ, nhìn lại quá trình, giao tiếp và hợp tác.

- Trong quá trình nghiên cứu tác động (NCKHSPUD), các nhà GD NC khả năng học tập của HS trong mối liên hệ với PPDH. Quá trình này cho phép những người làm giáo dục hiểu hơn về PPSP của mình và tiếp tục giám sát quá trình tiến bộ của HS [Rawlinson & Little, 2004].

- NC tác động (NCKHSPUD) là cách tốt nhất để XĐ và ĐT những VĐ GD tại chính nơi mà VĐ đó xuất hiện: Tại lớp học, tại trường học. Thông qua việc tích hợp NC tác động vào các bối cảnh, những nhà giáo đang hoạt động trongmôi trường đó tham gia vào các hoạt động NC, các phát hiện sẽ được ứng dụng ngay lập tức và VĐ sẽ được giải quyết nhanh hơn [Guskey, 2000].

NCKHSPUD khi được ứng dụng đúng cách trong các trường học sẽ đem lại rất nhiều lợi ích, vì:

+Tạo ra hệ thống tư duy của GV với những cách GQVĐ mang tính chuyên nghiệp để hướng tới sự phát triển của nhà trường.

+ Tăng cường NL GQVĐ và đưa ra những quyết định mang tính chuyên môn.

+ Hỗ trợ nguyên tắc nhìn lại quá trình và tự ĐG trong cộng đồng GV.

+ Hình thành, phát huy ý thức tiến bộ nghề nghiệp của mỗi GV và CBQL. Đồng thời giúp họ vững tin để cam kết sự tiến bộ trong suốt quá trình thực hiện công việc nghề nghiệp của mình.

+ Tác động trực tiếp lên việc giảng dạy, học tập và quản lí.

+Tăng cường khả năng phát triển chuyên môn của GV. GV NCKHSPUD sẽtự tin khi tiếp nhận các lí thuyết mới, luôn có ý thức sáng tạo và đảm bảo việc dạy học theo chương trình và thái độ tích cực.

Trên đây là những vấn đề cơ bản mà tôi đã tìm hiểu về: “***Hướng dẫn áp dụng nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng ở tiểu học trong điều kiện thực tế Việt Nam”***. Bài viết không tránh được những hạn chế, thiếu sót. Rất mong sự đóng góp ý kiến của BGH và đồng nghiệp.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

**Người báo cáo**

**Lê Thị Linh**